

VS.TSKH. TRẦN ĐÌNH LONG
PGS.TS. HOÀNG TUYẾT MINH

Giới thiệu

**MỘT SỐ GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI
Ở VIỆT NAM**

(1990 - 2000)



**NHÀ XUẤT BẢN
NÔNG NGHIỆP**

VS. TSKH. TRẦN ĐÌNH LONG
PGS. TS. HOÀNG TUYẾT MINH

Giới thiệu

**MỘT SỔ GIỒNG CÂY TRỒNG MỚI
Ở VIỆT NAM (1990 – 2000)**

**NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH - 2001**

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm gần đây, Nông nghiệp Việt Nam đã có những bước nhảy vọt, tăng trung bình 1,2 triệu tấn/năm đưa bình quân lương thực đầu người từ 370 kg năm 1995 lên 435 kg năm 2000. Năm 1999 nước ta đã xuất khẩu trên 4,5 triệu tấn gạo. Các mặt hàng khác như cà phê, điều, cao su, chè, lạc và đặc biệt là hồ tiêu ngày một gia tăng giá trị xuất khẩu.

Tuy nhiên, để hướng tới một nền nông nghiệp hàng hóa điều cơ bản phải nâng cao chất lượng nông sản thông qua việc áp dụng các tiến bộ khoa học bằng biện pháp sử dụng giống mới, quy trình kỹ thuật canh tác tiên tiến và đẩy mạnh công nghệ bảo quản và chế biến sau thu hoạch.

Việc tăng tổng sản lượng cây trồng phụ thuộc vào hàng loạt các yếu tố về quản lý, về chế độ chính sách, về đầu tư... trong đó cần đặc biệt chú ý đến vai trò của khoa học và công nghệ. Ở một số nước trong khu vực và trên thế giới tỷ lệ đóng góp của khoa học công nghệ làm tăng tổng sản lượng chiếm từ 35 đến 60%. Trong khi ở Việt Nam, tỷ lệ này đạt khoảng trên dưới 30%, trong đó yếu tố giống biến động từ 20 đến 30%. Trong những trường hợp cá biệt yếu tố giống có thể chiếm tỷ lệ tới 80% trong các giải pháp về khoa học và công nghệ.

Trong cuốn sách này, tác giả xin giới thiệu một số giống mới thuộc các nhóm cây trồng khác nhau hiện đang được trồng phổ biến hoặc các giống rất có triển vọng ở một số vùng sinh thái khác nhau. Hy vọng sẽ đáp ứng một phần nào thông tin về giống cây trồng cho một số địa phương trong cả nước.

Vì khuôn khổ cuốn sách có hạn, chúng tôi không thể liệt kê toàn bộ danh sách các giống cây trồng mới trong giai đoạn 1990 - 2000 tại Việt Nam. Những yêu cầu cụ thể xin liên hệ với Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam theo địa chỉ:

Xã Vĩnh Quỳnh - Huyện Thanh Trì - Hà Nội.

Fax: 861 3937, E - mail: vasi@hn.vnn.vn.

Nhân đây cho phép tác giả được tỏ lòng cảm ơn đến Nhà xuất bản Nông nghiệp và Công ty phát hành sách Đà Nẵng đã tạo điều kiện để cuốn sách đến với bạn đọc trong cả nước.

TÁC GIẢ

Phần I

MỘT SỐ GIỐNG LÚA Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam từ những năm 60 đã bắt đầu nhập nội và tuyển chọn nhiều giống lúa mới phù hợp với điều kiện của ta. Việc chuyển từ vụ lúa Chiêm sang vụ lúa Xuân ở miền Bắc, trồng 2 vụ lúa ở miền Nam là bước ngoặt trong nghề trồng lúa.

Cho đến nay, chúng ta đã sử dụng hàng trăm giống lúa thuộc các nhóm khác nhau:

- Nhóm năng suất cao: Đạt từ 8 - 12 tấn/ha/vụ, bao gồm cả lúa lai (sử dụng ưu thế lai) nhóm này thích hợp cho vùng thâm canh.

- Nhóm chín sớm: Thời gian sinh trưởng dưới 90 ngày, phục vụ cho mở rộng diện tích vụ Đông đặc biệt ở các tỉnh phía Bắc.

- Nhóm cho vùng khó khăn: Hạn, úng, đất chua, mặn...

- Nhóm vừa có năng suất vừa có chất lượng gạo cao để phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Ngoài những giống đã phổ biến rộng rãi đưa vào sản xuất từ năm 1968 như: NN8 (IR8), CR 203, VN 10 (1985), IR 64 (1987), 13/2 (IR 17494) đưa vào sản xuất năm 1989... OM 57-6, OM 59-7 (công nhận giống quốc gia năm 1990)...

Chúng tôi xin giới thiệu một số giống điển hình đang tồn tại trong sản xuất cũng như một số giống mới

có triển vọng ở các vùng sinh thái khác nhau trong cả nước. Một số giống lúa có tiềm năng năng suất cao ở miền Bắc DT 10, Xi 23, DT 271 đây là các giống trồng trong vụ Xuân sớm, Mùa chính vụ. Thời gian sinh trưởng trung bình từ 180 - 185 ngày. Năng suất đạt từ 8 - 10 tấn/ha/vụ. Trong điều kiện thâm canh có thể đạt từ 10 - 12 tấn/ha/vụ.

Một số giống cực sớm như: CN 2, DH 85, VX 83, DT 122. Thời gian sinh trưởng vụ Mùa từ 90 - 95 ngày. Năng suất từ 4 - 6 tấn/ha.

Một số giống có chất lượng gạo ngon đạt tiêu chuẩn xuất khẩu như: DT 122, Khao 39...

Lúa thơm chọn lọc: LT2, LT3... Bắc thơm 7.

Giống có hàm lượng protein cao P4.

Một số giống lúa đặc sản và nếp mới: Nếp lai D21, Nếp 97...

Đối với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, kết quả thử nghiệm các giống lúa của Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ cho thấy có 16 giống cho năng suất cao hơn giống đối chứng OM 576 (xem bảng 1).

**Bảng 1: Một số giống lúa có năng suất cao ở các tỉnh Duyên hải
Nam Trung bộ**

Chi tiêu TT	Dòng, giống	Cao cây (cm)	Dài bóng (cm)	Hạt chức/ Bông	P ₁₀₀₀ hạt (g)	Năng suất thực thu (tạ/ha)	Tổng thời gian sinh trưởng (Ngày)	Rẫy nấu (mức hại)	Đạo ôn (cấp bệnh)
1	OM 1570	80	20	74,0	26	64	119	2	3
2	OM 1726	82	20	85,0	27	66	121	3	3
3	IR 62032	76	22	84,0	27	65	119	2	3
4	IR 62061-89-K	75	20	77,5	25	68	119	3	3
5	IR 66707	70	19	85,2	26	68	110	2	3
6	S 19	78	22	78,5	25	66	119	2	3
7	CK 97	83	20	75,1	25	66	121	2	3
8	KSB 281-21	84	20	82,6	23	66	121	2	3
9	KRU 66	77	20	90,5	24	70	117	2	3
10	Kim Cương 89	85	20	89,5	24	72	121	2	3
11	VASI 1	87	23	100,5	25	72	126	2	3
12	79-1	95	22	79,5	25	66	126	3	3
13	X1-12	82	22	90,3	25	70	126	2	3
14	88-13(NH ₄) ₂ -1	93	22	82,0	29	72	124	2	3
15	89-22-7-2	87	21	78,4	29	70	126	2	3
16	Dòng số 3	76	22	105,0	27	78	119	2	3
Đối chứng	OM 576	72	21	82,5	23	62	109	2	3

Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long, kết quả nghiên cứu của Viện lúa Ô Môn cho thấy: có 6 giống lúa vừa có năng suất cao lại có thời gian sinh trưởng cực ngắn (từ 82 đến 90 ngày) (bảng 2).

Bảng 2: Một số giống lúa năng suất cao có thời gian sinh trưởng cực ngắn

Tên giống	Nguồn gốc	Thời gian sinh trưởng (ngày)	Năng suất (tấn/ha)
OMCS 95-3	OM1303(OMCS5/IR64)	82 - 90	5 - 6
OMCS 95-5	OM1305(OMCS6/IR68)	82 - 90	5 - 6
OMCS 96	OM1325(OM269/IR266)	83 - 90	5 - 6
OMCS 97-25	OM1314(OM80/OM576)	85 - 90	5 - 6
OMCS 97-1	OM1723(KSB54/IR50401)	85 - 90	5 - 7
OM 1490	OM606/ IR10198	87 - 90	5 - 8

Các giống lúa có năng suất cao với thời gian sinh trưởng trung bình biến động từ 125 đến 135 ngày được liệt kê trong bảng 3.

Có một số giống có chất lượng gạo cao như IR 64, một số giống lúa thơm KDM 105 (Thái Lan), Jasmin 85 (nhập từ Mỹ), IR 841 (từ IRR), nhưng những giống này có năng suất thấp khả năng chống chịu sâu bệnh kém. Gần đây Viện lúa đồng bằng sông Cửu Long đã giới thiệu một số giống vừa có năng suất khá vừa có chất lượng cao (Bảng 4).

Bảng 3: Một số giống lúa năng suất cao có thời gian sinh trưởng trung bình

Tên giống	Nguồn gốc	TGST (ngày)	Năng suất (tấn/ha)	Chống rầy nâu (thang điểm)	Chống chịu các yếu tố phi sinh học	
					Đất chua	Đất mặn
IR42	IRRI	130 - 135	5 - 9	3	+	+
IR29723	IRRI	125 - 130	5 - 8	5	+	+
OM723-7	NN6A/A69-1	125 - 130	5 - 8	3	+	+
OM922	IR29723/BR4	120 - 125	5 - 8	3	+	
OM916	BG380-2/A69-1	125 - 130	5 - 8	3	+	+
MR84	IRRI	130 - 135	5 - 8	5	+	+
MR123	IRRI	125 - 130	5 - 8	5	+	+

Bảng 4: Một số giống lúa năng suất khá chất lượng cao

Chỉ tiêu Tên gọi	Chiều dài hạt (mm)	Tỷ lệ dài/rộng	Tỷ lệ gạo sát (%)	Hàm lượng amylose (%)	Độ hóa hồ (thang điểm)	Protein (%)
OM 997	7,01	3,23	71,4	24,8	4	7,8
IR 62032	7,09	3,35	63,7	26,6	3	7,3
OM 1633	7,54	3,56	54,5	25,8	3	6,8
OM 1271	6,60	3,30	69,4	27,7	3	8,4
OM 1706	7,19	3,34	66,5	25,7	6	7,3
IR 66707	7,14	3,40	55,9	24,2	4	7,8
IR 56279	7,01	3,26	66,1	23,2	5	6,9
IR 64	7,17	3,02	63,7	23,8	4	8,2

Theo Bùi Bá Bổng, Viện lúa EBISL, Cần Thơ, 2000

Dưới đây xin giới thiệu một số giống điển hình đang được gieo trồng phổ biến ở các vùng sinh thái khác nhau trong cả nước:

GIỐNG LÚA IR 17494

Nguồn gốc: IR 17494 (còn gọi là 13/2 hoặc năm số) do Viện Bảo vệ Thực vật giới thiệu. Được công nhận giống năm 1989. Giống này thích nghi tốt ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ. Ở Bình Định, trên diện tích nhỏ đã đạt 11 tấn/ha/vụ.

Những đặc tính chủ yếu: Chiều cao cây trung bình 95 - 105 cm, thời gian sinh trưởng vụ Đông Xuân 190 - 210 ngày, vụ Mùa 130 - 135 ngày. Là giống có tiềm năng năng suất cao, kháng rầy nâu, kháng bạc lá và đạo ôn trung bình. Nhiễm khô vằn. Chịu phân và chống đổ khá, chịu rét yếu.

Hướng sử dụng: Thích hợp với loại đất thịt - thịt nặng, chân vằn, vằn trũng hơi chua, hơi mặn. Ở các tỉnh phía Bắc giống IR 17494 có thể gieo cấy vào trà Xuân sớm và Mùa chính vụ. Là giống chịu thâm canh cao.

GIỐNG LÚA DT 10

Nguồn gốc: Viện Di truyền Nông nghiệp chọn tạo. Giống DT 10 được công nhận là giống mới năm 1990.

Những đặc tính chủ yếu: Chiều cao cây trung bình 85 - 100 cm, thời gian sinh trưởng vụ Đông Xuân 185 - 195 ngày. Giống có tiềm năng năng suất cao.

Trên nền thâm canh có thể đạt từ 8 đến 10 tấn/ha/vụ. Nhiễm rầy nâu và sâu đục thân nhẹ, kháng bạc lá, ít bị đạo ôn, khô vằn. Chịu rét tốt, cứng cây, chống đổ tốt.

Hướng sử dụng: Thích hợp chân đất vằn, vằn thấp thuộc vùng thâm canh ở đồng bằng Trung du Bắc bộ. Giống DT 10 thích hợp với trà Xuân sớm. Chịu thâm canh cao.

GIỐNG LÚA CH 133

Nguồn gốc: Tác giả VS. Vũ Tuyên Hoàng, KS. Trương Văn Kính và các cộng tác viên - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm. Giống CH 133 được tạo ra bằng cách chọn dòng liên tục từ tổ hợp lai giữa giống Lốc Nghệ An × Xuân Số 2.

Những đặc tính chủ yếu: Chiều cao cây trung bình 110 - 115 cm. Thời gian sinh trưởng vụ Đông Xuân 180 - 185 ngày, vụ Mùa 115 - 125 ngày. Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 - 65 tạ/ha. Kháng bạc lá và đạo ôn. Nhiễm khô vằn và nhiễm rầy nhẹ. Khả năng chịu hạn và chịu rét khá.

Hướng sử dụng: Thích hợp trên loại đất thịt trung bình, thịt nhẹ, chân vằn, cao ở các vùng không chủ động tưới tiêu: vùng trung du, miền núi hoặc vùng đất cao ở đồng bằng, có thể trồng ở miền Trung và Tây Nguyên. Ở các tỉnh phía Bắc giống CH 133 gieo cấy thích hợp vào trà Xuân chính vụ và Mùa trung. Là giống chịu thâm canh trung bình.

GIỐNG LÚA C 70

Nguồn gốc: Do Viện Bảo vệ Thực vật nhập nội từ Đài Loan là con lai của tổ hợp lai C671177/Milyang 23.

Những đặc tính chủ yếu: Chiều cao cây trung bình 90 - 100 cm. Thời gian sinh trưởng vụ Đông Xuân 170 - 180 ngày, vụ Mùa 125 - 130 ngày. Năng suất trung bình 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70 tạ/ha. Kháng đạo ôn và bạc lá, nhiễm khô vằn và rầy nâu nhẹ. Chịu rét khá, sinh trưởng tốt hơn CR 203 trong điều kiện đất vằn trũng hơi chua.

Hướng sử dụng: Thích hợp trên loại đất cát pha, thịt nhẹ, chân vằn, vằn trũng ở đồng bằng trung du Bắc bộ, khu 4 cũ. Giống C 70 gieo cấy vào trà Xuân và Mùa chính vụ. Là giống chịu thâm canh cao.

GIỐNG LÚA C 71

Nguồn gốc: Do Viện Bảo vệ Thực vật nhập nội từ Đài Loan là con lai của tổ hợp lai tổ hợp lai C671177-2/RP825-71-4-11.

Những đặc tính chủ yếu: Chiều cao cây trung bình 90 - 100 cm. Thời gian sinh trưởng vụ Đông Xuân 170 - 180 ngày, vụ Mùa 130 - 135 ngày. Năng suất trung bình 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 70 tạ/ha. Kháng đạo ôn và khô vằn, nhiễm bạc lá và rầy nâu nhẹ, chịu rét khá. Chịu được đất vằn trũng hơi chua.

Hướng sử dụng: Thích hợp trên loại đất cát pha, thịt nhẹ, chân vằn, vằn trũng, chua mặn ở đồng bằng trung du Bắc bộ. Giống C 71 gieo cấy vào trà Xuân chính vụ. Là giống chịu thâm canh khá.

GIỐNG LÚA N 28

Nguồn gốc: Do GS. VS. Vũ Tuyên Hoàng và cộng sự - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm chọn tạo. Giống N 28 được chọn lọc từ tổ hợp lai IET 1785/Chamingsenyn.

Những đặc tính chủ yếu: Giống N 28 thấp cây, chiều cao cây trung bình 90 - 95 cm. Dáng cây gọn, góc lá hẹp, khả năng đẻ nhánh trung bình. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân muộn 125 - 135 ngày, vụ Mùa 115 - 125 ngày. Cứng cây, chống đổ khá. Giai đoạn mạ chịu rét khá, có thể cấy được trên đất chua, hơi trũng. Chưa thấy xuất hiện bệnh đạo ôn. Nhiễm bệnh rầy nâu và khô vằn ở mức từ cấp 1 - 3.

Hướng sử dụng: Thích hợp trên loại đất thịt nhẹ, thịt trung bình, chân vằn, vằn thấp ở đồng bằng trung du Bắc bộ và khu 4 cũ. Giống N 28 gieo cấy thích hợp vào trà Xuân muộn và Mùa sớm. Là giống chịu thâm canh trung bình đến trung bình khá. Năng suất đạt từ 60 - 65 tạ/ha/vụ.

GIỐNG LÚA AYT 77

Nguồn gốc: Giống lúa AYT 77 do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chọn tạo từ tổ hợp lai IR689495/C70. Được phép khu vực hóa năm 2000.

Những đặc tính chủ yếu: Giống lúa AYT 77 là giống có thời gian sinh trưởng ngắn, vụ Mùa từ 95 - 100 ngày, vụ Xuân từ 110 - 115 ngày. Cây cao trung bình từ 85 - 90 cm. Năng suất bình quân 55 - 60 tạ/ha. Khả

năng thích ứng rộng, chống chịu sâu bệnh khá.

Hướng sử dụng: Giống AYT 77 có thể trồng được trong 2 vụ, Xuân muộn, Mùa chính vụ.

GIỐNG LÚA Q 5

Nguồn gốc: Giống lúa Q 5 là giống thuần Trung Quốc.

Những đặc tính chủ yếu: Giống lúa Q 5 là giống có tiềm năng năng suất cao, thích ứng rộng, cấy được cả 2 vụ. Giống có thời gian sinh trưởng vụ Mùa từ 105 - 110 ngày, vụ Xuân từ 120 - 125 ngày. Cây cao trung bình từ 95 - 100 cm, cứng cây, dạng cây gọn, lá xanh đậm, dạng hạt bầu. Năng suất bình quân 60 - 70 tạ/ha. Kháng bạc lá, nhiễm khô vằn, đạo ôn nhẹ.

Hướng sử dụng: Giống này có thể gieo cấy vào vụ Xuân muộn, Xuân chính vụ và Mùa sớm.

GIỐNG LÚA KHANG DÂN 18

Nguồn gốc: Khang Dân 18 là giống nhập nội từ Trung Quốc.

Những đặc tính chủ yếu: Giống Khang Dân 18 là giống có thời gian sinh trưởng vụ Mùa từ 105 - 110 ngày, vụ Xuân muộn từ 115 - 120 ngày. Là giống có tiềm năng năng suất cao, trung bình đạt 50 - 60 tạ/ha. Nhược điểm là yếu cây dễ đổ. Nhiễm bạc lá, rầy nâu nhẹ nên cần phải bón phân cân đối để hạn chế sâu bệnh.

Hướng sử dụng: Giống lúa Khang Dân 18 là giống cấy được cả 2 vụ xuân và Mùa ở miền Bắc.

GIỐNG LÚA NX - 30

Nguồn gốc: Giống lúa NX - 30 do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam tạo ra theo phương pháp hỗn hợp 3 giống. Là giống có triển vọng cho vùng thâm canh, khả năng thích ứng rộng.

Những đặc tính chủ yếu: Giống NX - 30 có thời gian sinh trưởng vụ Mùa 130 - 135 ngày, vụ Xuân 180 - 190 ngày. Cứng cây, cao cây 100 - 110 cm. Khả năng đẻ nhánh khá. Chống chịu đạo ôn, bạc lá, rầy nâu và chống chịu các điều kiện ngoại cảnh bất lợi. Khả năng thích ứng rộng, chịu thâm canh cao.

Hướng sử dụng: Giống NX - 30 có thể trồng được cả 2 vụ trong năm là Xuân sớm và Mùa trung. Năng suất đạt từ 8 - 10 tấn/ha/vụ.

GIỐNG LÚA XI 23

Nguồn gốc: Giống lúa Xi 23 được chọn ra từ dòng BLI trong bộ giống khảo nghiệm quốc tế bệnh bạc lá vi khuẩn do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam tiến hành từ năm 1995. Đến nay đã qua nhiều vụ giống Xi 23 tỏ ra thích ứng rộng, tiềm năng năng suất cao, ổn định, chống chịu khá bền vững với một số loại sâu bệnh chính ở nước ta. Được công nhận giống quốc gia ngày 13/5/1999.

Những đặc tính chủ yếu: Xi 23 thuộc loại hình thấp cây, to bông. Thời gian sinh trưởng vụ Mùa 130 - 135 ngày, vụ Xuân 180 - 190 ngày. Cây cao 100 - 110 cm, đẻ nhánh khá. Xi 23 cứng cây, chống đổ tốt, chịu thâm

canh thích hợp với chân vằn hoặc vằn trũng. Có sức chống chịu đồng ruộng khá với bệnh bạc lá vi khuẩn, đạo ôn và rầy nâu. Là giống chịu chua mặn, chịu úng và chịu rét khá.

Hướng sử dụng: Giống Xi 23 là giống gieo trồng thích hợp trên chân đất vằn hoặc vằn trũng.

GIỐNG LÚA X 21

Nguồn gốc: Giống lúa X 21 được tạo ra từ cặp lai Xi 12/X 11, do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam tiến hành từ năm 1988. Được công nhận giống quốc gia 16/7/1996.

Những đặc tính chủ yếu: Là giống có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 180 - 190 ngày, vụ Mùa 130 - 135 ngày. Khả năng chống chịu tốt với đạo ôn, rầy nâu, bạc lá và khô vằn. Là giống chịu thâm canh cao, cứng cây, ít đổ, chiều cao cây từ 105 - 110 cm. Năng suất trung bình 50 - 60 tạ/ha/vụ, thâm canh đạt 80 - 90 tạ/ha/vụ.

Hướng sử dụng: Là giống thích hợp cơ cấu Xuân sớm, Xuân chính vụ, Mùa trung, trên đất 2 lúa chân vằn và vằn thấp.

GIỐNG LÚA X 19

Nguồn gốc: Giống lúa X 19 là giống được chọn lọc từ tổ hợp lai Xi 12/X 11. Do TS. Tạ Minh Sơn - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam báo cáo, được công nhận giống quốc gia năm 2000.

Những đặc tính chủ yếu: Giống X 19 là giống có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 165 - 175 ngày, vụ Mùa 125 - 135 ngày. Cây cao trung bình 100 - 120 cm. Chống chịu chua mặn, chịu phèn khá, chịu rét tốt, chịu úng và phục hồi sau úng tốt, chống chịu sâu bệnh khá: Đạo ôn, bệnh khô vằn, rầy nâu, nhiễm nhẹ sâu đục thân, sâu cuốn lá, bệnh bạc lá vi khuẩn. Năng suất trung bình 5 - 6,6 tấn/ha.

Hướng sử dụng: Là giống có thể trồng được trong cả 2 vụ Xuân sớm và Xuân chính vụ ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung.

GIỐNG CR 02

Nguồn gốc: Giống lúa CR 02 được chọn lọc từ tổ hợp lai BG90-2/Chiêm 3 lá Hà Tĩnh//Tẻ Tép. Do KS. Nguyễn Công Giáo - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam báo cáo và được phép khu vực hóa năm 1999.

Những đặc tính chủ yếu: Giống lúa CR 02 là giống có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 150 - 180 ngày, vụ Mùa 134 - 140 ngày, cây cao trung bình 82 - 97 cm. Chống rét tốt, chống đổ, chịu chua, chống bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, chống rầy nâu tương đối khá, chống bệnh khô đầu lá trung bình.

Hướng sử dụng: Là giống gieo cấy được trong 2 vụ: Xuân chính vụ, Mùa trung ở các tỉnh phía Bắc. Năng suất đạt từ 55 - 65 tạ/ha/vụ.

GIỐNG LÚA M 90

Nguồn gốc: Là giống được chọn tạo tại Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam. Có đặc tính phản ứng chặt với ánh sáng ngắn ngày như Mộc Tuyền. Được công nhận giống quốc gia năm 2000.

Những đặc tính chủ yếu: M 90 chống đổ tốt hơn Mộc Tuyền, Bao Thai, cho năng suất cao và ổn định. M 90 phát triển tốt ở chân ruộng Mộc Tuyền, Bao Thai thâm canh. M 90 có đặc tính khác Mộc Tuyền, Bao Thai... và ổn định về các đặc tính sinh học qua thời gian và điều kiện môi trường.

GIỐNG LÚA CN 2

Nguồn gốc: Do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam giới thiệu. Giống CN 2 được chọn lọc từ giống IR 19746-11-33 nhập nội từ IRRI.

Những đặc tính chủ yếu: Giống CN 2 thấp cây, chiều cao cây trung bình 80 - 85 cm. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân muộn 125 - 128 ngày, vụ Mùa 95 - 100 ngày. Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 55 - 60 tạ/ha. Kháng rầy tốt. Nhiễm khô vằn, bạc lá. Chịu rét trung bình. Chịu phân và chống đổ hơi yếu. Chịu hạn và chua phèn khá.

Hướng sử dụng: Giống CN 2 thích hợp trên loại đất cát pha, thịt nhẹ thuộc chân vằn ở đồng bằng và trung du Bắc bộ, khu 4 cũ. Giống CN 2 gieo cấy thích hợp cho vụ Xuân muộn, vụ Hè Thu và vụ Mùa sớm. Là giống chịu thâm canh trung bình.

GIỐNG LÚA CỰC SỚM DH 85

Nguồn gốc: Giống lúa DH 85 được chọn ra từ tập đoàn giống ngắn ngày của Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ thuộc Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam. DH 85 là một dòng thuần được tạo ra từ giống TH 85 do Trung tâm Nghiên cứu Duyên hải Nam Trung bộ tiến hành từ năm 1997. Trại thí nghiệm Nông nghiệp Văn Điển đã nghiên cứu khả năng thích ứng của DH 85 ở một số tỉnh miền Bắc. Qua nhiều vụ giống DH 85 tỏ ra ổn định về mặt di truyền, thích ứng rộng với các vùng sinh thái ở trà Xuân muộn và Mùa sớm. Ngắn ngày, tiềm năng năng suất cao, chống chịu tốt với một số sâu bệnh chính trên đồng ruộng như: Đạo ôn, rầy nâu...

Những đặc tính chủ yếu: Thời gian sinh trưởng vụ Xuân muộn từ 115 - 120 ngày, vụ Mùa từ 95 - 100 ngày. Chiều cao cây trung bình 85 - 90 cm. Năng suất trung bình 50 - 60 tạ/ha/vụ, năng suất cao 60 - 70 tạ/ha/vụ. DH 85 có thời gian sinh trưởng ngắn, tiềm năng năng suất cao, thích hợp với việc mở rộng cây vụ Đông.

GIỐNG LÚA DT 122

Nguồn gốc: Tác giả PGS. TS. Hoàng Tuyết Minh và các cộng sự - Viện Di truyền Nông nghiệp Việt Nam. Giống DT 122 là một giống lúa thuần được tạo ra bằng phương pháp lai hữu tính giữa 2 loài phụ *indica* và *japonica* 18/223 lai tạo từ năm 1996. Được phép khu vực hóa năm 2000.

Những đặc tính chủ yếu: Giống DT 122 không phản ứng với ánh sáng ngày ngắn do vậy gieo trồng được 3 vụ trong năm. Xuân muộn, Mùa sớm và Mùa muộn. Giống DT 122 có chiều cao cây 90 cm, lá nhỏ đứng, lá đòng ngắn, bản lá không mỏng do vậy chưa thấy nhiễm bạc lá, khô vằn và đạo ôn. Năng suất đạt từ 5 - 6 tấn/ha. Là giống có dạng hạt dài, trong, không bạc bụng đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu.

Hướng sử dụng: Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 120 ngày rất thích hợp cho trà Xuân muộn. Thời gian sinh trưởng vụ Mùa là 90 ngày nên gieo vào trà sớm để trồng cây vụ Đông. Là giống không phản ứng với ánh sáng ngày ngắn nên gieo được trong vụ Mùa muộn.

GIỐNG LÚA MT 6

Nguồn gốc: Giống lúa MT 6 được chọn từ tổ hợp lai 1548/184 (IR5/Tám Xoan), được công nhận giống quốc gia năm 1998, do KS. Nguyễn Văn Doăng - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm báo cáo.

Những đặc tính chủ yếu: Giống lúa MT 6 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 175 - 180 ngày, vụ Mùa 125 - 130 ngày. Chiều cao cây trung bình 105 - 110 cm. Chống rét khá, chống đổ trung bình, chống bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá khá, chống bệnh khô vằn trung bình, nhiễm vừa rầy nâu.

Hướng sử dụng: Giống MT 6 là giống có thể sản xuất ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Chiêm Xuân và vụ Mùa.

GIỐNG LÚA MT 131

Nguồn gốc: Giống lúa MT 131 được chọn lọc từ tổ hợp lai IR 36/Sơn Ưu số 2, được công nhận giống quốc gia năm 1999.

Những đặc tính chủ yếu: Giống MT 131 là giống có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 180 - 185 ngày, vụ Mùa 135 - 140 ngày. Chiều cao cây trung bình 110 - 115 cm. Giống MT 131 là giống chống rét khá, chống bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá khá, nhiễm nhẹ bệnh khô vằn, chống đổ trung bình.

Hướng sử dụng: MT 131 là giống có thể sản xuất ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân sớm, Mùa trung, trên chân đất thâm canh từ trung bình đến khá.

GIỐNG LÚA DT 13

Nguồn gốc: Giống lúa DT 13 được chọn lọc từ tổ hợp DT 10/CR 203. Do KS. Bùi Huy Thủy - Viện Di truyền Nông nghiệp chọn tạo, được công nhận là giống quốc gia năm 1998.

Những đặc tính chủ yếu: Giống lúa DT 13 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 185 - 190 ngày. Chiều cao cây trung bình 90 - 100 cm. Chống rét khá, chống đổ, chịu phân và chịu chua trung bình, chống rầy nâu, chống chịu bệnh đạo ôn và bệnh khô vằn trung bình. Năng suất đạt từ 55 - 65 tạ/ha/vụ.

Hướng sử dụng: Giống lúa DT 13 có thể sản xuất ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân sớm trên đất thâm canh.

GIỐNG LÚA BẮC THƠM 7

Nguồn gốc: Giống lúa Bắc thơm 7 là giống lúa thuần của Trung Quốc nhập nội vào Việt Nam năm 1992. Do KS. Nguyễn Khắc Kính - Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung Ương báo cáo.

Những đặc tính chủ yếu: Giống lúa Bắc thơm 7 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 135 - 140 ngày, vụ Mùa 115 - 120 ngày. Chiều cao cây trung bình 90 - 95 cm. Chống đổ trung bình, chống rét như CR 203, nhiễm rầy nâu, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn trung bình, nhiễm bệnh bạc lá nặng. Năng suất trung bình 35 - 40 tạ/ha.

Hướng sử dụng: Giống lúa Bắc Thơm 7 có thể sản xuất ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân.

GIỐNG LÚA DR 2

Nguồn gốc: Giống lúa DR 2 được tạo ra theo phương pháp chọn dòng tế bào nuôi cấy invitro mang biến dị soma từ giống lúa CR 203. Do TS. Lê Trần Bình báo cáo và cộng sự - Viện Công nghệ sinh học, được công nhận giống quốc gia năm 1999.

Những đặc tính chủ yếu: Giống lúa DR 2 có thời gian sinh trưởng vụ Mùa 110 - 120 ngày, vụ Xuân chính vụ 155 - 165 ngày, vụ Xuân muộn 135 - 140 ngày. Chiều cao cây trung bình 90 - 95 cm. Giống lúa DR 2 chịu hạn, chịu rét, chống đổ, tương đối sạch sâu bệnh. Năng suất trung bình 46 - 55 tạ/ha.

Hướng sử dụng: Giống lúa DR 2 có thể sản xuất ở các tỉnh phía Bắc trên các chân ruộng thiếu nước cục bộ trong vụ Xuân chính vụ và vụ Mùa sớm.

GIỐNG LÚA CM 1

Nguồn gốc: Giống lúa CM 1 được tạo ra do chiếu xạ bằng tia gamma nguồn Co⁶⁰ lên giống lúa Chiêm Bâu Hải Phòng. Do KS. Nguyễn Quang Xu - Viện Di truyền Nông nghiệp chọn tạo, được công nhận là giống quốc gia năm 1999.

Những đặc tính chủ yếu: Giống CM 1 có thời gian sinh trưởng 192 ngày. Chiều cao cây trung bình 98 cm. Chịu mặn chống đổ khá, chống bệnh đạo ôn trung bình. Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha.

Hướng sử dụng: Giống lúa CM 1 có thể sản xuất ở các tỉnh có đất nhiễm mặn phía Bắc.

GIỐNG LÚA QC 1

Nguồn gốc: Giống lúa QC 1 được nhập nội từ Đài Loan, năm 1993. Do PTS. Nguyễn Văn Hiến - Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội báo cáo.

Những đặc tính chủ yếu: Giống lúa QC 1 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 190 ngày, vụ Mùa 115 ngày. Chiều cao cây trung bình 97,3 - 102,9 cm. Năng suất trung bình 45 - 55 tạ/ha. Chống đổ khá, chống bệnh bạc lá tương đối khá, chống nóng hạn, chua úng, bệnh khô vằn, bệnh đạo ôn, sâu cuốn lá trung bình, nhiễm nhẹ sâu đục thân, bọ trĩ.

Hướng sử dụng: Giống lúa QC 1 có thể sản xuất ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân muộn và vụ Mùa sớm.

GIỐNG LÚA P4

Nguồn gốc: Giống lúa P4 được chọn lọc từ tổ hợp lai IET 2938/IR 64, năm 1985. Do Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm chọn tạo.

Những đặc tính chủ yếu: Giống P4 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 180 ngày, vụ Mùa 125 ngày, vụ Đông Xuân ở phía Nam 115 ngày. Chiều cao cây trung bình 90 cm. Chống rầy nâu, chịu rét khá, chống bệnh bạc lá, bệnh đạo ôn trung bình, nhiễm bệnh khô vằn. Năng suất trung bình 45 - 55 tạ/ha.

Hướng sử dụng: Giống lúa P4 có thể sản xuất ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân và vụ Mùa.

GIỐNG LÚA 271

Nguồn gốc: Giống lúa 271 được tạo ra do lai VN 01/BG 90-2. Do PGS. TS. Hoàng Tuyết Minh và cộng sự Viện Di truyền Nông nghiệp chọn tạo. Được công nhận là giống quốc gia năm 1999.

Những đặc tính chủ yếu: Giống 271 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 186 ngày, vụ Mùa 135 - 140 ngày. Chiều cao cây trung bình 100 - 110 cm. Chịu rét, chịu chua khá, chống chịu bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn tương đối khá, chống chịu sâu cuốn lá trung bình.

Hướng sử dụng: Giống 271 có thể sản xuất ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân và vụ Mùa chính vụ. Năng suất đạt từ 70 - 80 tạ/ha/vụ, đặc biệt thích hợp trên đất nghèo dinh dưỡng.

GIỐNG LÚA NẾP BM 9603

Nguồn gốc: Giống lúa nếp BM 9603 được chọn lọc từ tổ hợp lai 415/Chianungsipi 661020//TK 90. Do KS. Thái Thị Hòa - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam báo cáo và được công nhận giống quốc gia năm 2000.

Những đặc tính chủ yếu: Giống lúa nếp BM 9603 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 168 - 170 ngày, vụ Mùa 117 - 120 ngày. Chiều cao cây trung bình 100 - 105 cm. Chống rét, chống rầy nâu, bọ trĩ khá, chống bệnh bạc lá, bệnh đạo ôn cổ bông tương đối khá, chống bệnh đạo ôn lá, chống đổ trung bình, chống chua trũng kém. Năng suất trung bình 5,4 tấn/ha.

Hướng sử dụng: Là giống có thể trồng trong cả 2 vụ Xuân, Mùa ở các tỉnh phía Bắc.

GIỐNG LÚA NẾP D 21

Nguồn gốc: Giống lúa nếp D 21 được chọn lọc từ tổ hợp lai 415/DV2. Do KS. Nguyễn Văn Bích - Viện Di truyền Nông nghiệp báo cáo. Được công nhận giống quốc gia năm 2000.

Những đặc tính chủ yếu: Giống lúa nếp D 21 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 165 - 175 ngày, vụ Mùa 120 - 130 ngày. Chiều cao cây trung bình 115 cm.

Chống bệnh bạc lá khá, chống bệnh khô vằn tương đối khá, chống bệnh đạo ôn, chống sâu đục thân, chống đổ, chịu chua trung bình, nhiễm nhẹ sâu cuốn lá và

bệnh khô đầu lá. Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha.

Hướng sử dụng: Giống lúa nếp D 21 có thể sản xuất ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân và vụ Mùa.

GIỐNG NẾP N 97

Nguồn gốc: Giống nếp N 97 do Bộ môn nghiên cứu chọn tạo giống lúa, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam lai tạo từ tổ hợp Nếp 87 (352) × Nếp 415.

Những đặc tính chủ yếu: Giống nếp N 97 có thời gian sinh trưởng vụ Mùa 108 - 110 ngày, vụ Xuân muộn 130 - 135 ngày. Chiều cao cây trung bình 90 cm, cứng cây, chống đổ, kháng bệnh đạo ôn, khô vằn, bạc lá như nếp 87. Năng suất trung bình 6 tấn/ha, thâm canh tốt đạt 8 tấn/ha/vụ.

Hướng sử dụng: Giống nếp N 97 thích hợp chân đất cao và vằn cao, ruộng chủ động tưới tiêu. Có thể gieo cấy vào 2 vụ Xuân, Mùa.

GIỐNG LÚA THƠM LT 2

Nguồn gốc: Được chọn lọc từ giống KD 90 Trung Quốc.

Những đặc tính chủ yếu: Cây cao trên dưới 100 cm, thân cứng, lá dày, tán gọn (cứng cây hơn giống Bắc thơm số 7), đẻ nhánh trung bình. Bông to, hạt nhỏ có màu nâu sẫm. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 130 - 135 ngày, vụ Mùa khoảng 110 ngày. Năng suất trung

binh 4,5 - 5,0 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 6 tấn/ha. Chống chịu sâu bệnh khá hơn Bắc thơm số 7. Lúa có mùi thơm từ mạ nhưng chuột ít phá hại.

Hướng sử dụng: Giống lúa thơm LT 2 có thể cấy được cả trong 2 vụ nhưng chủ yếu là vụ Xuân.

GIỐNG LÚA THƠM LT 3

Nguồn gốc: Được chọn lọc từ giống Hương Chiêm Trung Quốc.

Những đặc tính chủ yếu: Cây cao trên dưới 100 cm, thân cứng lá dày, tán gọn (cứng cây hơn giống Bắc thơm số 7 và LT 2). Bông to, hạt nhỏ dài màu nâu sẫm, gạo trong cơm dẻo thơm. Thời gian sinh trưởng vụ Mùa khoảng 100 ngày, vụ Xuân khoảng 120 - 125 ngày. Năng suất trung bình 4,5 - 5,5 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 6 tấn/ha. Chống bệnh bạc lá hơn Bắc thơm số 7 và LT 2, lúa có mùi thơm từ mạ nhưng ít bị chuột phá hoại.

Hướng sử dụng: Giống lúa thơm LT 3 có thể cấy được cả trong 2 vụ Xuân và Mùa.

GIỐNG LÚA OM 269

Nguồn gốc: Giống lúa OM 269 được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc phả hệ từ tổ hợp lai IR 32843/NN 6A. Được công nhận là giống mới năm 1993. Do TS. Lê Thị Dự - Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long chọn tạo.

Những đặc tính chủ yếu: Chiều cao cây trung bình 85 - 95 cm. Thời gian sinh trưởng vụ Đông Xuân khoảng 100 ngày, vụ Hè Thu 105 ngày. Năng suất trung bình 50 - 60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70 - 75 tạ/ha. Nhiễm đạo ôn cấp 7 đến cấp 8, nhiễm rầy nâu cấp 3 và rầy nhiễm khô vằn. Chịu hạn và chịu được phèn nhẹ, cây hơi yếu rễ bị đổ ngã vụ Hè Thu.

Hướng sử dụng: Khả năng thích ứng rộng, thích hợp loại đất phù sa, trên chân vằn cao. Giống gieo cấy được cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu, có thể đưa vào vụ Hè Thu vùng khu 4 cũ.

GIỐNG LÚA IR 49517 - 23

Nguồn gốc: Giống lúa IR 49517 - 23 do Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long nhập nội từ Viện Lúa quốc tế (IRRI). Được công nhận giống mới năm 1993.

Những đặc tính chủ yếu: Chiều cao cây trung bình 100 - 105 cm. Thời gian sinh trưởng vụ Đông Xuân 90 - 95 ngày, vụ Hè Thu 95 - 100 ngày. Năng suất trung bình 50 - 60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 - 70 tạ/ha. Nhiễm đạo ôn cấp 3, nhiễm rầy nâu cấp 3 - cấp 5, nhiễm khô vằn. Chịu hạn khá, cứng cây, chống đổ tốt.

Hướng sử dụng: Khả năng thích ứng rộng, có thể gieo cấy trên nhiều loại đất phù sa ngọt, phù sa hơi bị nhiễm phèn... thuộc chân vằn trũng, vằn cao.

Giống gieo cấy được cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu. Giống chịu thâm canh cao.

GIỐNG LÚA IR 72

Nguồn gốc: Giống IR 72 được Viện Nghiên cứu lúa đồng bằng sông Cửu Long tuyển chọn từ giống lúa IR35366-90-3-2 nhập nội từ IRRI.

Những đặc tính chủ yếu: Chiều cao cây trung bình 95 - 100 cm. Thời gian sinh trưởng 110 - 120 ngày. Năng suất trung bình 45 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 65 - 80 tạ/ha. Nhiễm rầy nâu nhẹ, kháng rầy lưng trắng, kháng đạo ôn.

Hướng sử dụng: Gieo cấy được cả 2 vụ Đông Xuân và Hè Thu. Là giống chịu thâm canh cao.

GIỐNG Q 2

Nguồn gốc: Giống Q 2 là giống lúa thuần do Sở Nông Lâm nghiệp Quảng Ninh nhập nội từ Trung Quốc năm 1993, được Bộ NN và PTNT cho phép khu vực hóa ở các tỉnh phía Bắc tháng 1 năm 1995.

Những đặc tính chủ yếu: Thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân muộn 125 - 135 ngày, trong vụ Mùa 100 - 110 ngày, chiều cao cây trung bình 85 - 90 cm, đẻ nhánh trung bình, trổ tập trung. Năng suất trung bình 55 - 60 tạ/ha. Chống đổ, chịu rét khá, nhiễm bệnh bạc lá và khô vằn nhẹ, chưa bị đạo ôn.

Hướng sử dụng: Q 2 trồng được cả 2 vụ Xuân muộn và Mùa sớm. Thích hợp với chân vằn, vằn cao. Là giống chịu thâm canh trung bình.

GIỐNG LÚA CẠN LC 88.66; LC 90.4 VÀ LC 90.5

Những đặc tính chủ yếu: Thời gian sinh trưởng trung bình, có thể đưa vào các nơi có lượng mưa hàng năm không cao (thấp hơn 1.500 mm/năm) và phân bố từ 4 - 5 tháng/năm. Chiều cao trung bình của LC 88.66 và LC 90.5 thấp dưới 1 m, cần chú ý để phòng cỏ dại. Chiều cao của LC 90.4 trên 1 m, khả năng cạnh tranh với cỏ tốt. Khả năng đẻ nhánh của LC 88.66 cao. Giống LC 90.4 có ưu thế về khối lượng 1.000 hạt (34,2 g). Giống LC 90.5 thuộc loại hạt dài, hình dạng hạt thon dài. Giống LC 90.4 và LC 90.5 có chất lượng gạo tốt và ngon cơm.

GIỐNG LÚA CẠN LC 88.67.1

Những đặc tính chủ yếu: Thời gian sinh trưởng ngắn (90 đến 95 ngày) có thể đưa vào hệ thống tăng vụ, luân canh với các cây trồng khác, nhất là đối với cây họ đậu, trong những vùng công nhân nông trường hoặc người nông dân có khả năng đầu tư, có nhân lực khá dồi dào. Chiều cao cây trên 100 cm có ưu thế trong việc cạnh tranh cỏ dại, đẻ nhánh khá liên quan đến mật độ gieo. Số hạt chắc/bông cao (79 hạt chắc/bông), khối lượng 1.000 hạt khá cao (33 g). Chất lượng gạo tốt và ngon cơm.

CÁC GIỐNG LÚA CẠN LC 90.11

Những đặc tính chủ yếu: Thời gian sinh trưởng ngắn (97 - 100 ngày), có thể đưa vào hệ thống tăng vụ,

luân canh với những cây trồng khác ở những vùng nhân lực dồi dào, có khả năng đầu tư. Chiều cao cây trung bình, khối lượng 1.000 hạt khá cao (32 - 39 g), thuộc loại hạt dài, hình dạng hạt trung bình.

GIỐNG LÚA LAI SÁN ƯU 63 (TẠP GIAO 1)

Nguồn gốc: Sán Ưu 63 là thế hệ F1 của tổ hợp lai Trân Sán 97 A × Minh Khôi 63, nhập nội năm 1992 và trở thành giống lúa lai chủ lực ở nước ta.

Một số đặc tính chủ yếu: Thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân 125 - 130 ngày, bố trí gieo cấy vào trà lúa Xuân muộn. Trong vụ Mùa có thời gian sinh trưởng 110 - 115 ngày, bố trí gieo cấy vào trà Mùa sớm. Cây cao 90 - 110 cm, cứng cây nên chống đổ khá, đẻ nhánh khỏe và nhiều, tỷ lệ nhánh hữu hiệu đạt 70%. Bông dài 22 - 25 cm, nhiều gié. Số hạt trung bình của bông 120 - 140 hạt, tỷ lệ hạt chắc đạt trên 85%. Dạng hạt bầu, vỏ trấu màu vàng sáng, đầu vỏ hạt và vôi nhụy màu tím. Khối lượng 1.000 hạt 27 - 29 g, gạo trắng, tỷ lệ gạo 70%, cơm hơi dẻo. Khả năng chịu rét và kháng bệnh đạo ôn khá nhưng nhiễm bệnh bạc lá, nhiễm nhẹ khô vằn và rầy nâu. Phạm vi thích ứng của giống tương đối rộng nhưng thích hợp hơn khi gieo cấy trong vụ Xuân, cũng có thể gieo cấy trong vụ Hè Thu ở vùng Khu 4 cũ và vụ Mùa ở các tỉnh phía Bắc nhưng phải đề phòng bệnh bạc lá. Năng suất trung bình từ 6,5 - 7,5 tấn/ha, năng suất trung bình cao 8,5 - 9,5 tấn/ha, năng suất điển hình 12 - 14 tấn/ha trên diện tích thâm canh.

Giống Sán Ưu 63 có nhiều đặc tính tốt, phù hợp với nhiều vùng sinh thái và ngày càng được nông dân ưa chuộng. Nhược điểm chính của giống là hạt gạo dạng hơi bầu, chất lượng gạo trung bình.

GIỐNG LÚA LAI SÁN ƯU QUẾ 99 (TẠP GIAO 5)

Nguồn gốc: Giống Sán Ưu Quế 99 là thế hệ F1 của tổ hợp lai Chân Sán 97 A × Quế 99, được nhập nội từ 1992 và là một trong các giống lúa lai được gieo cấy phổ biến ở nước ta.

Một số đặc tính chủ yếu: Sán Ưu Quế 99 là một giống cảm ôn có thể gieo cấy cả hai vụ Xuân, Mùa. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 125 - 130 ngày, trong vụ Mùa 105 - 115 ngày. Cây cao 90 - 110 cm, cứng cây, có khả năng chống đổ tốt. Đẻ nhánh tương đối khỏe. Tỷ lệ nhánh hữu hiệu đạt 70%. Bông dài 20 - 25 cm, có nhiều gié. Số hạt trung bình của bông 120 - 140 hạt, tỷ lệ hạt chắc trên 85%. Dạng hạt hơi bầu, vỏ trấu màu vàng sáng, dầu vỏ hạt và vôi nhụy có màu tím. Khối lượng 1.000 hạt 27 - 28 g, tỷ lệ gạo 70%, cơm mềm và ngon nhưng không dẻo bằng cơm của giống Sán Ưu 63. Khả năng thích ứng tương đối rộng, chịu rét và kháng bệnh đạo ôn khá nhưng bị nhiễm bạc lá và rầy nâu.

Năng suất trung bình 6,0 - 6,5 tấn/ha. Năng suất trung bình cao: 7,0 - 7,5 tấn/ha. Năng suất cao nhất 9 - 10 tấn/ha. Nhìn chung năng suất của Sán Ưu Quế kém Sán Ưu 63 nhưng có ưu điểm thời gian sinh trưởng ngắn hơn vài ngày, chất lượng gạo khá hơn nên được ưa chuộng.

GIỐNG LÚA LAI BÁC ƯU 64 (TẬP GIAO 4)

Nguồn gốc: Giống Bác Ưu 64 là thế hệ F1 của tổ hợp lai Bo A/Trắc 64 do Trạm nghiên cứu Nông nghiệp Bắc Bạch tạo ra năm 1987, được nhập nội vào nước ta năm 1992. Bác Ưu 64 là giống lúa lai chỉ cấy được trong vụ Mùa và là giống lúa lai chủ lực để bố trí gieo cấy trên chân ruộng 2 vụ lúa/năm hoặc chân ruộng 2 vụ lúa + 1 vụ Đông chính.

Một số đặc tính chủ yếu: Thời gian sinh trưởng trong vụ Mùa 120 - 125 ngày, cây cao 100 - 115 cm, đẻ khỏe, cứng cây, gốc lúa có màu tím nhạt, lá đứng, màu xanh đậm, có thể cấy chân ruộng vằn thấp.

Khối lượng 1.000 hạt 23 - 24 g, gạo trắng, hạt hơi dài, cơm dẻo và ngon.

Trong các giống lúa lai hiện có, Bác Ưu 64 có phẩm chất hạt tốt nhất.

Khả năng chống chịu bệnh đạo ôn tốt nhưng nhiễm nhẹ khô vằn và bạc lá, chịu rét lúc lúa trổ. Phạm vi thích ứng tương đối rộng nhưng rất phù hợp với vùng trung du, vùng núi và vùng ven biển.

Bác Ưu 64 là giống lúa lai có phản ứng ánh sáng nhưng không thật nghiêm ngặt như giống Mộc Tuyền. Năng suất khá cao, ruộng thâm canh đạt 9 - 10 tấn/ha trên diện tích rộng đạt 7 - 8 tấn/ha.

GIỐNG LÚA LAI KIM ƯU QUẾ 99

Nguồn gốc: Kim Ưu Quế 99 là thế hệ lai F1 của tổ

hợp lai Kim 23 A/Quế 99 được nhập nội vào nước ta năm 1995.

Một số đặc tính chủ yếu: Thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân khoảng 120 - 125 ngày, trong vụ Mùa 105 - 110 ngày. Cây cao 90 - 100 cm, đẻ nhánh trung bình, bông dài: 22 - 24 cm. Số hạt trung bình 120 - 140 hạt, tỷ lệ hạt chắc trên 85%. Hạt nhỏ dài, khối lượng 1.000 hạt 22 - 24 g. Năng suất trung bình 6,0 - 6,5 tấn/ha, năng suất cao có thể đạt 7,0 - 7,5 tấn/ha.

Kim Ưu Quế 99 nhiễm bệnh bạc lá nhẹ. Vì có ưu điểm nổi bật là ngắn ngày, gạo có chất lượng khá, cơm ngon, tuy năng suất trên diện rộng chỉ đạt 6,5 - 7,5 tấn/ha nhưng được nông dân chấp nhận và tiếp thu nhanh.

GIỐNG LÚA LAI NHỊ ƯU 63

Nguồn gốc: Nhị Ưu 63 là thế hệ F1 của tổ hợp lai Nhị 32 A/Minh Khôi 63, nhập nội từ 1995.

Một số đặc tính chủ yếu: Nhị Ưu 63 là một giống cảm ôn, có thể gieo cấy cả hai vụ Xuân, Mùa nhưng thời gian sinh trưởng dài hơn giống Sán Ưu 63 khoảng 5 - 7 ngày. Cây cao 95 - 100 cm, thân cứng đẻ nhánh trung bình khá, lá xanh nhạt hơn Sán Ưu 63. Bông dài 23 - 27 cm, thuộc dạng khoe bông. Số hạt trung bình của bông 130 - 160 hạt, mỏ hạt tím, vỏ trấu màu sáng, dạng hạt hơi bầu dài. Khối lượng 1.000 hạt 27 - 28 g, gạo trắng, ngon cơm. Giống Nhị Ưu 63 có khả năng chịu rét, chống đạo ôn tốt, phổ thích ứng tương đối rộng. Năng

suất tương đương giống Sán Ưu 63 nhưng chất lượng khá hơn nên ở Trung Quốc giống lúa này có khả năng thay thế dần giống Sán Ưu 63. Ở nước ta, Nhị Ưu 63 được gieo cấy ở Nghệ An, Yên Bái, và một số địa phương khác đều có nhận xét khá hơn Sán Ưu 63 và có triển vọng mở rộng diện tích.

GIỐNG LÚA LAI BÁC ƯU 903

Nguồn gốc: Giống Bác Ưu 903 do Trạm Nghiên cứu Nông nghiệp Bắc Bạch tạo ra từ tổ hợp lai Bo A/Quế 99, nhập nội vào nước ta sau Bác Ưu 64.

Một số đặc tính chủ yếu: Thời gian sinh trưởng 125 - 130 ngày, là giống lúa lai cảm quang chỉ gieo cấy trong vụ Mùa. Cây cao 105 - 115 cm, thân gọn, cứng cây, dễ khỏe. Lá màu xanh nhạt, bản lá hơi nhỏ nhưng góc lá to bè. Bông dài 25 - 26 cm, có 130 - 140 hạt/bông. Khối lượng 1.000 hạt 23 - 24 g, dạng hạt bầu dài, vỏ hạt màu nâu sẫm. Chống chịu đạo ôn khá, khả năng thích ứng tương đối rộng có thể cấy trên chân ruộng vẫn thường cấy giống lúa Mộc Tuyền.

GIỐNG LÚA LAI BÁC ƯU 501

Nguồn gốc: Giống Bác Ưu 501 tạo ra từ tổ hợp lai Bo A/Vàng 501. Nhập nội vào nước ta năm 1993. Là giống lúa lai cảm quang, gieo cấy trong vụ Mùa.

Một số đặc tính chủ yếu: Thời gian sinh trưởng 105 - 100 ngày. Cây cao 100 - 110 cm, dễ nhánh khỏe, các lá ra trước thời kỳ dễ nhánh hơi yếu và góc độ

tương đối lớn nhưng những lá ra sau thời kỳ đẻ nhánh đứng thẳng và cứng. Bông dài 20 - 22 cm. Số hạt trung bình của bông 140 - 150 hạt, tỷ lệ hạt chắc cao (trên dưới 90%). Khối lượng 1.000 hạt 21 - 22 g, hạt nhỏ dài gạo trong, cơm hơi dẻo và thơm. Khả năng thích ứng tương đối rộng. Năng suất trung bình 5,0 - 5,5 tấn/ha. Năng suất cao có thể đạt 7,0 - 7,5 tấn/ha.

GIỐNG LÚA LAI CHI ƯU QUẾ 99

Nguồn gốc: Chi Ưu Quế 99 là thế hệ F1 của tổ hợp lai Chi A/Quế 99 do Trạm Nghiên cứu Nông nghiệp Bách tạo ra năm 1988, được nhập vào nước ta năm 1992.

Một số đặc tính chủ yếu: Chi Ưu Quế 99 là giống lúa lai cảm ôn có thể gieo cấy cả 2 vụ Xuân, Mùa. Khả năng thích ứng tương tự như giống Sán Ưu Quế 99.

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 125 - 130 ngày, trong vụ Mùa là 105 - 110 ngày.

Cây cao 90 - 100 cm, dễ nhánh khỏe, lá xanh đậm. Bông dài 23 - 24 cm, số hạt trung bình của bông 130 - 140 hạt, tỷ lệ hạt chắc 85 - 90%, hạt nhỏ, dài, có màu nâu sẫm.

Khối lượng 1.000 hạt 24 - 25 g, gạo trắng, hạt dài, cơm ngon. Năng suất trung bình đạt 6,0 - 6,5 tấn/ha, năng suất cao có thể đạt 7,5 - 8,0 tấn/ha.

GIỐNG LÚA LAI ĐẶC ƯU 63

Nguồn gốc: Giống Đặc Ưu 63 là thế hệ F1 của tổ hợp lai Đặc A/Minh Khôi 63 được nhập nội vào nước ta năm 1992.

Một số đặc tính chủ yếu: Đặc Ưu 63 là giống lúa lai cảm ôn, có thể gieo cấy hai vụ Xuân, Mùa. Trong vụ Xuân thời gian sinh trưởng 120 - 125 ngày, vụ Mùa 100 - 105 ngày.

Cây cao 100 - 110 cm, dễ nhánh khỏe. Cứng cây, lá đứng màu xanh đậm. Số hạt trung bình của bông 140 - 150 hạt, tỷ lệ hạt chắc khoảng 90%. Hạt bầu, vỏ trấu màu vàng sáng. Khối lượng 1.000 hạt 23 - 24 g, tỷ lệ gạo trên 70%, năng suất trung bình 10 - 12 tấn/ha. Vì vậy tuy chất lượng cơm không ngon bằng cơm của giống lúa Sán Ưu Quế 99 nhưng giống Đặc Ưu 63 hiện nay vẫn còn được gieo cấy phổ biến ở tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

GIỐNG LÚA LAI CHẤT LƯỢNG CAO HYT 57 (VH 2)

Nguồn gốc: Giống lúa HYT 57 được chọn lọc từ tổ hợp lai IR 58025A/R 827 (IR 58025A là dòng CMS nhập nội, dòng bố R 827 là giống lúa có nguồn từ Bangladesh). Do TS. Nguyễn Trí Hoàn - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam báo cáo và được phép khu vực hóa năm 1999.

Những đặc tính chủ yếu: Giống HYT 57 có thời gian sinh trưởng vụ Mùa 115 - 122 ngày, vụ Xuân 130 ngày. Chiều cao cây trung bình 86 - 114 cm. Chống đổ,

chống bệnh bạc lá, sâu cuốn lá trung bình. Năng suất 5 - 7 tấn/ha.

Hướng sử dụng: Giống HYT 57 là giống có thể trồng trong vụ Mùa sớm, Mùa chính vụ ở các tỉnh phía Bắc.

GIỐNG LÚA LAI HỆ HAI DÒNG VN-01/D 212

Nguồn gốc: Do PGS.TS. Hoàng Tuyết Minh và tập thể Bộ môn Di truyền tế bào và lai xa - Viện Di truyền Nông nghiệp chọn tạo.

Những đặc tính chủ yếu: Thời gian sinh trưởng ngắn (105 ngày vụ Xuân muộn), cây cao 90 cm, đẻ nhánh khỏe (6 - 8 bông/khóm). Khối lượng 1.000 hạt: 26,5 g. Năng suất đạt 6,5 - 8,0 tấn/ha/vụ. Chống chịu sâu bệnh tốt đặc biệt là rầy nâu (điểm 1 - 3), bạc lá (điểm 3 - 5). Chất lượng gạo khá, gieo cấy được cả 2 vụ trong năm (Xuân và Mùa). Chịu thâm canh, chống đổ tốt. Đây là giống lúa lai hệ hai dòng đầu tiên ở nước ta đã được Bộ NN và PTNT cho phép khu vực hóa từ năm 1998.

Phần II
GIỐNG NGÔ (BẮP)

GIỐNG NGÔ Q - 2

Nguồn gốc: Tác giả GS. Trần Hồng Uy, TS. Phan Xuân Hào - Viện Nghiên cứu ngô. Giống ngô Q-2 được tạo ra trên cơ sở hơn 30 nguồn ngô nhiệt đới. Được công nhận là giống quốc gia năm 1991.

Những đặc tính chủ yếu: Chiều cao cây trung bình 200 - 220 cm, độ cao đóng bắp 95 - 115 cm. Có 17 - 19 lá. Thời gian sinh trưởng vụ Đông 110 - 125 ngày, vụ Xuân 110 - 120 ngày, vụ Hè Thu 83 - 90 ngày. Năng suất trung bình 35 - 40 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 76 tạ/ha. Bắp dài 15 - 19 cm, mỗi bắp có 12 - 16 hàng hạt. P 1.000 hạt 300 - 310 g. Hạt màu vàng, dạng hạt bán răng ngựa. Khả năng chống đổ khá, chịu hạn và chịu rét khá, bị sâu đục thân và đốm lá nhẹ, ít bị bệnh bạch tạng, nhiễm khô vằn.

Hướng sử dụng: Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở hầu hết các vùng đã gieo trồng MSB - 49 và TSB - 2 ở đồng bằng, trung du và miền núi phía Bắc. Giống Q - 2 cho năng suất cao trên chân đất thâm canh. Giống gieo trồng được cả 3 vụ: Xuân, Hè Thu và Đông.

GIỐNG NGÔ Q - 63

Nguồn gốc: Tác giả TS. Ngô Hữu Tình và các cộng tác viên - Viện nghiên cứu ngô. Giống ngô Q - 63 được chọn lọc từ 2 quần thể SB20 - 63 - 02 và QBM - 63 nhập nội năm 1985 từ CIMMYT. Hai quần thể này được tái hợp, sau đó sử dụng phương pháp chọn lọc đám và

phương pháp bấp trên hàng cải tiến để tạo ra giống Q - 63 có hàm lượng đạm trong hạt cao.

Những đặc tính chủ yếu: Chiều cao cây trung bình 200 - 220 cm, độ cao đống bấp 70 - 90 cm. Có 18 - 20 lá. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 120 - 130 ngày, vụ Hè 110 - 120 ngày, vụ Đông 115 - 130 ngày. Năng suất trung bình 30 - 40 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 75 tạ/ha. Bấp dài 14 - 18 cm, mỗi bấp có 14 - 16 hàng hạt, P 1.000 hạt 280 - 290 g. Hạt màu trắng, dạng hạt răng ngựa. Khả năng chống đổ khá. Chịu hạn khá, ít bị sâu đục thân, sâu cắn lá, nhiễm rệp cờ và bệnh khô vằn trung bình. Bị đốm lá nhẹ.

Hướng sử dụng: Khả năng thích ứng rộng có thể trồng ở nhiều vùng trồng ngô ở các tỉnh phía Bắc. Thích hợp với chân đất thâm canh. Gieo trồng được cả 3 vụ: Xuân, Thu và Đông Xuân.

GIỐNG NGÔ VN - 1

Nguồn gốc: Tác giả GS. Trần Hồng Uy, TS. Phan Xuân Hào, KS. Nguyễn Văn Cương - Viện Nghiên cứu ngô. Quần thể mới được tạo ra từ 45 nguồn vật liệu trong nước và nhập nội có nền di truyền khác nhau, ngắn hoặc trung ngày, hạt vàng, răng ngựa hoặc bán răng ngựa, năng suất cao thích ứng khá, chống chịu sâu bệnh và điều kiện ngoại cảnh bất lợi tốt... Sau đó quần thể mới được chọn lọc theo phương pháp bấp trên hàng cải tiến qua 2 chu kỳ tạo ra giống VN - 1.

Những đặc tính chủ yếu: Chiều cao cây trung bình

190 - 200 cm, độ cao đóng bắp 85 - 100 cm. Có 17 - 19 lá. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 115 - 125 ngày, vụ Hè Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 110 - 120 ngày. Năng suất trung bình 35 - 40 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 - 65 tạ/ha, bắp dài 15 - 19 cm, mỗi bắp có từ 14 - 16 hàng hạt, P 1.000 hạt 300 - 320 g, hạt màu vàng bán răng ngựa. Khả năng chống đổ khá, chịu hạn và chịu rét khá. Nhiễm khô vằn nhẹ.

Hướng sử dụng: Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở mọi vùng trồng ngô, trên các chân đất tốt thuộc phù sa ven sông, đất đồi dốc, đất ướt có lên luống. Giống gieo trồng được cả 3 vụ: Xuân, Hè Thu và Đông.

GIỐNG NGÔ P 11

Nguồn gốc: Giống ngô P 11 do Công ty Giống Pacific Úc tạo ra, được nhập nội và trồng thử nghiệm ở nước ta từ năm 1990.

Những đặc tính chủ yếu: Giống P 11 có chiều cao trung bình 180 - 200 cm, chiều cao đóng bắp từ 75 - 85 cm, có 16 - 18 lá, bộ lá gọn, màu xanh đậm.

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân từ 115 - 120 ngày, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 110 - 120 ngày. P 11 có tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 70 - 75 tạ/ha. Bắp dài 15 - 16 cm, mỗi bắp có 14 - 15 hàng hạt, P 1.000 hạt 300 - 320 g. Hạt sâu cây, dạng bán răng ngựa, màu vàng. Cứng cây, chống đổ tốt. Chịu hạn, chịu rét, chịu đất ướt khá. Bị bệnh đốm lá lớn và khô vằn trung bình.

Hướng sử dụng: Khả năng thích ứng rộng dễ tính hơn các giống lai khác, có thể trồng ở mọi vùng, trên các chân đất tốt thuộc phù sa ven sông, đất đồi dốc, đất ứot có lên luống. Giống P 11 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm.

GIỐNG NGÔ 9670

Nguồn gốc: Giống ngô 9670 do Công ty liên doanh "Bioseed" Việt Nam tạo ra, được trồng thử nghiệm ở nước ta vụ Hè Thu năm 1992, hiện đang được mở rộng diện tích ở nhiều vùng trồng ngô trong cả nước.

Những đặc tính chủ yếu: Giống 9670 có chiều cao trung bình 180 - 190 cm, chiều cao đóng bắp từ 70 - 80 cm, có 16 - 18 lá. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân từ 110 - 120 ngày, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 110 - 115 ngày. Giống 9670 có tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 70 - 75 tạ/ha. Bắp dài 15 - 16 cm, bắp to, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, mỗi bắp có 14 - 16 hàng hạt, P 1.000 hạt 300 g, hạt sâu cây, dạng bán răng ngựa, màu vàng hơi nhạt. Cứng cây, rễ kiềng nhiều nên chống đổ tốt. Bị nhiễm nhẹ sâu đục thân, rệp cờ, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn như P 11. Chống chịu với các điều kiện bất lợi khác bình thường, kém chịu úng hơn P 11.

Hướng sử dụng: Có thể trồng trong các vụ tại các vùng ngô ở nước ta, đặc biệt có ưu thế trong điều kiện thâm canh cao và trong vụ Xuân ở phía Bắc.

VS. TSKH. TRẦN ĐÌNH LONG
PGS. TS. HOÀNG TUYẾT MINH

Đức thiên

190 - 200 cm, độ cao đóng bắp 85 - 100 cm. Có 17 - 19 lá. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 115 - 125 ngày, vụ Hè Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 110 - 120 ngày. Năng suất trung bình 35 - 40 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 - 65 tạ/ha, bắp dài 15 - 19 cm, mỗi bắp có từ 14 - 16 hàng hạt, P 1.000 hạt 300 - 320 g, hạt màu vàng bán răng ngựa. Khả năng chống đổ khá, chịu hạn và chịu rét khá. Nhiễm khô vằn nhẹ.

Hướng sử dụng: Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở mọi vùng trồng ngô, trên các chân đất tốt thuộc phù sa ven sông, đất đồi dốc, đất ướt có lên luống. Giống gieo trồng được cả 3 vụ: Xuân, Hè Thu và Đông.

GIỐNG NGÔ P 11

Nguồn gốc: Giống ngô P 11 do Công ty Giống Pacific Úc tạo ra, được nhập nội và trồng thử nghiệm ở nước ta từ năm 1990.

Những đặc tính chủ yếu: Giống P 11 có chiều cao trung bình 180 - 200 cm, chiều cao đóng bắp từ 75 - 85 cm, có 16 - 18 lá, bộ lá gọn, màu xanh đậm.

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân từ 115 - 120 ngày, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 110 - 120 ngày. P 11 có tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 70 - 75 tạ/ha. Bắp dài 15 - 16 cm, mỗi bắp có 14 - 15 hàng hạt, P 1.000 hạt 300 - 320 g. Hạt sâu cây, dạng bán răng ngựa, màu vàng. Cứng cây, chống đổ tốt. Chịu hạn, chịu rét, chịu đất ướt khá. Bị bệnh đốm lá lớn và khô vằn trung bình.

Hướng sử dụng: Khả năng thích ứng rộng dễ tính hơn các giống lai khác, có thể trồng ở mọi vùng, trên các chân đất tốt thuộc phù sa ven sông, đất đồi dốc, đất ướt có lên luống. Giống P 11 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm.

GIỐNG NGÔ 9670

Nguồn gốc: Giống ngô 9670 do Công ty liên doanh "Bioseed" Việt Nam tạo ra, được trồng thử nghiệm ở nước ta vụ Hè Thu năm 1992, hiện đang được mở rộng diện tích ở nhiều vùng trồng ngô trong cả nước.

Những đặc tính chủ yếu: Giống 9670 có chiều cao trung bình 180 - 190 cm, chiều cao đóng bắp từ 70 - 80 cm, có 16 - 18 lá. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân từ 110 - 120 ngày, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 110 - 115 ngày. Giống 9670 có tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 70 - 75 tạ/ha. Bắp dài 15 - 16 cm, bắp to, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, mỗi bắp có 14 - 16 hàng hạt, P 1.000 hạt 300 g, hạt sâu cây, dạng bán răng ngựa, màu vàng hơi nhạt. Cứng cây, rễ kiên nhiều nên chống đổ tốt. Bị nhiễm nhẹ sâu đục thân, rệp cờ, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn như P 11. Chống chịu với các điều kiện bất lợi khác bình thường, kém chịu úng hơn P 11.

Hướng sử dụng: Có thể trồng trong các vụ tại các vùng ngô ở nước ta, đặc biệt có ưu thế trong điều kiện thâm canh cao và trong vụ Xuân ở phía Bắc.

GIỐNG NGÔ P 9901

Nguồn gốc: Giống ngô P 9901 do Công ty Giống Pacific Úc tạo ra, được nhập nội và trồng thử nghiệm ở nước ta từ năm 1990.

Những đặc tính chủ yếu: Giống ngô P 9901 có chiều cao trung bình 180 - 200 cm, chiều cao đóng bắp từ 75 - 85 cm, có 16 - 18 lá, bộ lá gọn, thoáng.

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 110 - 120 ngày, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 110 - 120 ngày. Giống ngô P 9901 có tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình 50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 70 tạ/ha. Bắp dài 15 - 16 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, mỗi bắp có 14 - 15 hàng hạt, P 1.000 hạt 290 - 300 g, hạt hơi nông cây, bán răng ngựa màu vàng đẹp. Cứng cây, rễ kiên nhiều nên chống đổ tốt. Bị nhiễm sâu bệnh nhẹ, trừ bệnh cháy lá lúc gần chín.

Hướng sử dụng: Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở mọi vùng trồng ngô, trên các chân thâm canh thuộc phù sa ven sông, đất đồi dốc, đất ướt có lên luống. Gieo trồng được tất cả các vụ trong năm.

GIỐNG NGÔ DK - 888

Nguồn gốc: Giống ngô DK - 888 do Công ty DEKALB - Mỹ tạo ra, được nhập nội vào nước ta từ Thái Lan và trồng thử nghiệm năm 1991. Hiện nay, diện tích trồng DK - 888 đang được mở rộng ở nhiều nơi, đặc biệt ở các tỉnh phía Nam.

Những đặc tính chủ yếu: Giống DK - 888 có chiều cao trung bình 200 - 220 cm, chiều cao đóng bắp từ 90 - 110 cm. Có 19 - 21 lá, bộ lá gọn. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân ở phía Bắc từ 120 - 135 ngày, vụ Thu từ 100 - 105 ngày, vụ Đông từ 120 - 130 ngày. Giống DK - 888 có tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình 50 - 60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 80 tạ/ha, tỷ lệ cây 2 bắp cao (60 - 80%), bắp dài 14 - 16 cm, đường kính bắp 4,2 - 4,5 cm, mỗi bắp có 14 - 16 hàng hạt, P 1.000 hạt 280 - 300 g. Hạt dạng bán răng ngựa, màu vàng da cam đẹp. Cứng cây, rễ kiên nhiều nên chống đổ tốt. Chịu hạn khá, bị nhiễm sâu bệnh nhẹ.

Hướng sử dụng: Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở mọi vùng, đặc biệt trên các chân đất thâm canh thuộc phù sa ven sông, đất đỏ bazan, đất đen dốc tụ... Giống DK - 888 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm.

GIỐNG NGÔ LVN - 6

Nguồn gốc: Tác giả. GS. Trần Hồng Uy, TS. Ngô Hữu Tình, TS. Phan Xuân Hào, KS. Nguyễn Văn Cường - Viện Nghiên cứu ngô. LVN - 6 là giống ngô lai đơn.

Những đặc tính chủ yếu: Giống LVN - 6 có chiều cao trung bình 180 - 200 cm, chiều cao đóng bắp từ 75 - 90 cm, có 19 - 20 lá. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân ở phía Bắc từ 120 - 130 ngày, vụ Thu 95 - 105 ngày, vụ Đông 115 - 125 ngày. Giống LVN - 6 có tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình đạt 50 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 70 - 80 tạ/ha. Bắp dài trung bình 15 - 17 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, mỗi bắp có 14 -

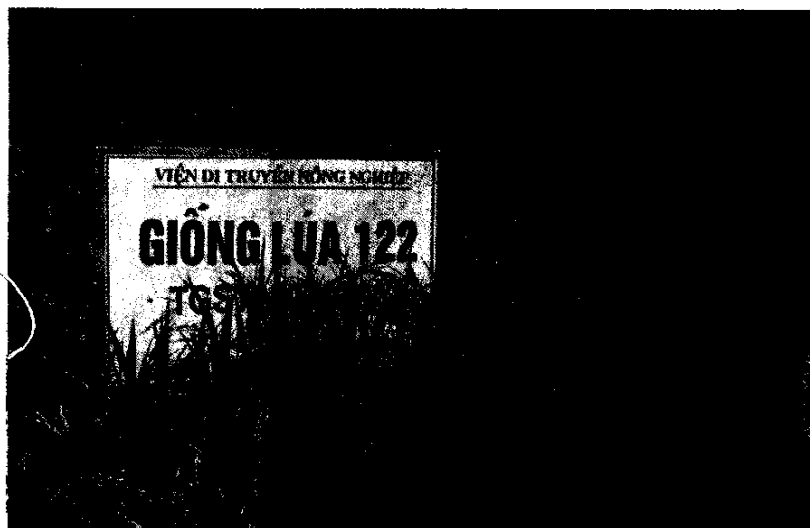
16 hàng hạt, P 1.000 hạt 300 g, hạt dạng răng ngựa điển hình, màu vàng nhạt, bạc đầu. Cứng cây, thân khỏe, chống đổ tốt. Chịu hạn khá, bị nhiễm khô vằn và các sâu bệnh khác nhẹ.

Hướng sử dụng: Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở mọi vùng, đặc biệt trên các chân đất tốt có điều kiện thâm canh. Giống LVN - 6 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm.

GIỐNG NGÔ T - 6

Giống ngô T - 6 do TS. Trương Đích, TS. Phạm Đồng Quảng và cộng tác viên, Trung tâm Khảo nghiệm giống cây trồng Trung Ương chọn tạo từ năm 1994, được công nhận là giống quốc gia năm 2000. Giống T - 6 là tổ hợp lai của (ME × BOD) × T1.

Giống ngô lai T - 6 có thời gian sinh trưởng trung bình muộn, dài hơn P 11 từ 2 - 7 ngày. Năng suất cao hơn P 11, khả năng thích ứng rộng, chịu hạn khá, chịu được đất hơi chua, đất xấu và những vùng khó khăn, vùng miền núi, ít nhiễm bệnh khô vằn, bệnh thối thân, chống đổ tốt, tỷ lệ cây 2 bắp khá cao 20 - 25%, có thể trồng dày hợp lý. Bắp dài thon, có từ 14 - 16 hạt/bắp, hạt sâu cây, lõi nhỏ, kín đầu bao bắp, chất lượng tốt hạt, màu vàng cam có thể dùng luộc ăn tươi. Có thể trồng trên nhiều chân đất khác nhau, nhất là những vùng khó khăn, vùng miền núi thích hợp trong vụ Đông Xuân và Hè Thu tại Quảng Ngãi, Bình Định, vụ Xuân tại Nghệ An, Thừa Thiên - Huế và 2 vụ tại Tây Nguyên, Cần Thơ, Đồng Nai. Giống ngô lai T - 6 có thể chủ động



Giống lúa DT 122

Tác giả : PGS. TS. Hoàng Tuyết Minh và cộng sự -
Viện Di Truyền Nông Nghiệp

DT 122 là giống lúa cực ngắn (90 ngày trong vụ Mùa), có chất lượng cao đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Hạt dài 7,3 mm, không bạc bụng, gạo trong, thơm nhẹ. Năng suất từ 5 - 6 tấn/ ha/ vụ, có thể trồng trong vụ Xuân muộn, Mùa sớm và Mùa muộn.

Được Bộ Nông Nghiệp và PTNT cho phép khu vực hóa năm 2000



Giống Ngô lai LVN - 25

Là giống ngắn ngày 80 - 85 ngày trong vụ Hè Thu 105 - 110 ngày trong vụ Xuân của Viện Nghiên cứu Ngô TW.

Năng suất đạt từ 60 - 80 tạ/ha.

Được công nhận là giống quốc gia năm 2000.



Giống đậu tương CSL

Là giống chín sớm (83 - 85 ngày).
Thích hợp cho vùng nước trời, vụ Hè.

sản xuất hạt giống tại miền Trung với số lượng lớn. Giá thành hạt giống hạ, đảm bảo chất lượng tốt. Giá hạt giống T - 6 hạ hơn 30 - 40% so với các giống ngô lai nhập nội cùng nhóm thời gian sinh trưởng như P 11, B 9681....

GIỐNG NGÔ LAI ĐƠN PAC 848

Giống ngô PAC 848 do ThS. Nguyễn Minh Chương, ThS. Dương Thanh Tài và cộng sự thuộc Công ty Giống cây trồng miền Nam tuyển chọn. Có thời gian sinh trưởng 85 - 90 ngày ở phía Nam và 112 - 117 ngày ở phía Bắc. Thích nghi rộng, sinh trưởng khỏe, bộ lá gọn, xanh bền, độ đồng đều cao, chống chịu tốt với các bệnh quan trọng như rỉ sắt, khô vằn, cháy lá, chịu úng và chịu rét tốt.

Bắp to, vỏ bi kín, nhiều hàng hạt, dạng hạt nửa đá, màu vàng cam, phù hợp thị hiếu thị trường. Cho năng suất cao hơn giống đối chứng DK 888 và PAC 11 ở các vùng trồng ngô trong các vụ gieo trồng chính, đặc biệt trong vụ Đông ở miền Bắc và vụ Thu Đông ở miền Nam. Năng suất trung bình ở các tỉnh phía Bắc là 5,68 tấn/ha, ở Duyên Hải Miền Trung và các tỉnh phía Nam lần lượt là 7,92 và 6,32 tấn/ha, vượt hơn đối chứng từ 7 - 12%, được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn công nhận là giống quốc gia năm 2000.

GIỐNG NGÔ LAI LVN 25

Giống ngô lai LVN 25 là giống ngô lai ngắn ngày do TS. Mai Văn Triệu và các cộng sự - Viện Nghiên cứu

ngô lai tạo. Giống có màu và dạng hạt đẹp, ít nhiễm sâu bệnh, năng suất cao, thích ứng rộng. Thời gian sinh trưởng được xếp vào nhóm ngắn ngày tương đương với LVN 5 và LVN 20. LVN 25 phù hợp với yêu cầu giống ngắn ngày cho vụ Đông vùng đồng bằng trung du Bắc bộ và vụ Thu Đông ở miền núi. Vụ Xuân 105 - 110 ngày, vụ Hè Thu 80 - 85 ngày, vụ Đông 100 - 105 ngày. Màu hạt bán đá vàng, chiều cao cây trung bình 200 ± 10 cm, chiều cao đống bắp 80 ± 10 cm, chiều dài bắp 16 - 20 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm. Tiềm năng năng suất 60 - 80 tạ/ha. LVN 25 là giống được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận là giống quốc gia năm 2000.

GIỐNG NGÔ P 3011 VÀ P 3012

P 3011 và P 3012 là 2 giống ngô của Công ty Pioneer, được Bộ Nông nghiệp và PTNT cho phép mở rộng trong sản xuất từ năm 1998. P 3011 và P 3012 là 2 giống thuộc nhóm chín trung bình. Ở Nam bộ và vụ Hè Thu tại Duyên Hải miền Trung thời gian từ gieo đến 50% cây trở cờ dao động từ 50 - 54 ngày, từ gieo đến chín khoảng 90 - 100 ngày. Riêng ở Cao nguyên (Lâm Đồng) và vụ Đông Xuân ở Duyên Hải miền Trung, thời gian sinh trưởng các giống trên kéo dài hơn 10 - 15 ngày. Nhìn chung, so với DK 888 thì P 3011, P 3012 có thời gian sinh trưởng ngắn hơn 7 - 10 ngày, so với DK 999 thì P 3011 có thời gian sinh trưởng tương đương còn P 3012 dài hơn 1 - 2 ngày, như vậy P 3011 và P 3012 gieo trồng được cả 3 vụ ở các tỉnh phía Nam.

Giống P 3011 cây cao 209 cm, chiều cao đống bắp

105 cm, giống P 3012 tương ứng là 217 cm và 110 cm, so với DK 888 cây thấp hơn nhưng so với Paci 11, B 9681 cao hơn khoảng 10 - 15 cm. P 3012 có bộ lá thoáng, gọn, lá nhỏ, dày, phẳng, màu lá xanh đậm và bền, nên có thể tăng mật độ trồng. P 3011 và P 3012 thuộc nhóm cây 1 bắp/cây. Độ kín bắp trung bình (điểm) trong vụ Hè Thu tại 8 điểm: P 3011: 1,5 và P 3012: 1,8 cao hơn so với DK 888: 1,2. Tương ứng với tỷ lệ thối đầu bắp trung bình trong 2 vụ Hè Thu 96, 97 tại 16 điểm của P 3012 cao nhất 5%, trong khi đó P 3011 là 1,4%, và DK 888 là 2,0%. Tỷ lệ hạt/bắp của P 3011 và P 3012 đạt khá cao 78,8 - 78,9%, tuy có thấp hơn so với DK 888 (79,2%). Màu sắc hạt của P 3011 là vàng và P 3012 là vàng tươi, đẹp thích hợp thị hiếu. Khả năng chống chịu bệnh khô vằn của P 3012 kém hơn so với P 3011 và DK 888 ở vụ Thu, tuy nhiên, ở vụ Đông Xuân mức độ nhiễm bệnh của P 3012 rất nhẹ tương tự như DK 888, LVN 10 không ảnh hưởng tới năng suất. Giống P 3011 và P 3012 chống đổ khá, chống chịu với điều kiện bất lợi tốt như chống úng, không bị đốm lá hoặc huyết dụ. Ở Nam bộ số liệu trung bình tại 25 điểm khảo nghiệm cho thấy năng suất của P 3011 là 7,1 tấn/ha và P 3012 là 6,9 tấn/ha trong khi DK 888 là 6,5 tấn/ha, trong đó Hè Thu 96 và Đông Xuân 96 - 97 năng suất của P 3012 tương ứng là 7,6 tấn/ha và 7,2 tấn/ha có xu hướng cao hơn P 3011 (7,4 tấn/ha và 7,0 tấn/ha).

Phần III
GIỐNG ĐẬU ĐỒ

A. ĐẬU TƯƠNG

GIỐNG ĐẬU TƯƠNG ĐT93

Giống đậu tương ĐT93 được Trường Đại học Nông Nghiệp I Hà Nội và Trung tâm Nghiên cứu và Thực nghiệm Đậu Đỗ - Viện KHKTNN Việt Nam tạo ra bằng phương pháp lai hữu tính giữa 2 dòng 821 (Việt Nam) và 134 (Nhật Bản), được công nhận là giống quốc gia năm 1997.

Giống có hoa màu tím, lông vàng, quả khi chín có màu vàng, chiều cao thân chính từ 45 - 58 cm tùy theo từng vụ, lá màu xanh nhạt, số đốt 9 - 11 đốt. Hạt có màu vàng sáng đẹp, không nứt hạt, rốn màu nâu, khối lượng 1.000 hạt 130 - 140 g.

Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân: 80 - 84 ngày, vụ Hè: 80 - 82 ngày, vụ Đông: 85 - 87 ngày. Sinh trưởng hữu hạn, phản ứng trung tính với chu kỳ quang.

Tiềm năng năng suất từ 15 - 18 tạ/ha. Có khả năng chịu nhiệt, chịu hạn và chịu lạnh khá. Kháng được bệnh đốm nâu, virus ở vụ Hè. Bệnh rỉ sắt, lở cổ rễ ở vụ Xuân và Đông.

GIỐNG ĐẬU TƯƠNG TL 57 - (A - 57)

Do VS. Vũ Tuyên Hoàng, TS. Nguyễn Tiến Hình và các cộng sự của Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm chọn lọc từ tổ hợp lai: ĐT 95/VX 93.

Có chiều cao cây: 60 - 80 cm. Thời gian sinh

trưởng 100 - 110 ngày. Hoa trắng, lá xanh đậm, hạt vàng. Khối lượng 100 hạt: 15 -16 g. Năng suất hạt khô đạt từ 15 - 20 tạ/ha. Giống này thích hợp cho vụ Xuân và vụ Thu Đông.

GIỐNG ĐẬU TƯƠNG ĐN - 42

Do TS. Nguyễn Thị Văn, Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội chọn tạo từ tổ hợp lai DH4/Cúc Lục Ngạn. Được công nhận là giống quốc gia năm 1999.

Có chiều cao cây từ 50 - 60 cm. Thời gian sinh trưởng 90 - 95 ngày. Hạt tròn, vàng sáng, khối lượng 1.000 hạt: 130 - 140 g. Năng suất hạt khô đạt từ 14 - 16 tạ/ha. Thích hợp cho vụ Xuân và vụ Thu Đông.

GIỐNG ĐẬU TƯƠNG AK06

Giống đậu tương AK06 được Trung tâm Nghiên cứu và Thực nghiệm Đậu Đỗ - Viện KHKTNN Việt Nam chọn từ nguồn vật liệu do trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội cung cấp có ký hiệu D55. Được Bộ NN và PTNT cho phép khu vực hóa năm 2000.

Giống đậu tương AK06 có thể trồng 3 vụ trong một năm (vụ Xuân, Hè và vụ Thu Đông).

Giống có hoa màu tím, lông vàng, quả khi chín có màu nâu, chiều cao thân chính từ 45 - 60 cm tùy theo từng vụ, lá màu xanh nhạt gọn, độ phân cành vừa phải 2,5 - 3 cành/cây, số đốt 12 đốt/cây. Hạt có màu vàng sáng đẹp, ô van, không nứt hạt, rốn màu hơi nâu nhạt viền ngoài ở giữa trắng, khối lượng 1.000 hạt 165 - 180 g.

Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân: 93 - 95 ngày, vụ Hè: 93 - 95 ngày, vụ Đông: 85 - 90 ngày. AK06 sinh trưởng hữu hạn, phản ứng trung tính với chu kỳ quang.

Tiềm năng năng suất từ 25 - 30 tạ/ha, năng suất thực 17 - 25 tạ/ha. Có khả năng chịu nhiệt, chịu hạn và chịu lạnh khá. Kháng được bệnh đốm nâu, virus ở vụ Hè. Bệnh rỉ sắt, lở cổ rễ ở vụ Xuân và Đông, có tính cố định đậm cao, dễ để giống cho vụ sau.

Thời vụ gieo trồng: Vụ Xuân 25/2 - 10/3, vụ Hè 15/5 - 20/6, vụ Đông 25/9 - 10/10.

Mật độ gieo: Xuân, Hè 35 - 40 cây/m², vụ Đông 25 - 30 cây/m².

GIỐNG ĐẬU TƯƠNG VX93

Giống đậu tương VX93 do VS. TSKH. Trần Đình Long, Đào Thế Tuấn, TS. Lyakhoukin. A, Viện KHKTNN Việt Nam chọn lọc từ tập đoàn nhập nội của VIR, mang mã số K.7002 được công nhận giống quốc gia tháng 12/1990.

Giống đậu tương VX93 có thể trồng 2 vụ trong một năm (vụ Xuân và vụ Đông).

Giống có hoa màu trắng khả năng phân cành khỏe, lông vàng, quả khi chín có màu nâu. Khối lượng 1.000 hạt từ 150 - 160 g. Năng suất từ 16 - 20 tạ/ha (cao nhất đạt 2,5 tấn/ha).

Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân: 93 - 95 ngày, vụ Đông: 85 - 90 ngày.

Đây là giống có khả năng chịu rét, rất thích hợp cho vụ Thu Đông ở đồng bằng Bắc bộ, có thể trồng trong vụ Hè ở các tỉnh miền núi. Ở huyện Trùng Khánh, Cao Bằng cho năng suất cao nhất từ 2,5 - 3,0 tấn/ha.

GIỐNG ĐẬU TƯƠNG ĐT2000

Giống đậu tương ĐT2000 được Bộ môn Di truyền miễn dịch Thực vật - Viện KHKTNN Việt Nam chọn từ một dòng trong tập đoàn đậu tương của Trung tâm nghiên cứu và phát triển rau màu châu Á (AVRDC). Đây là giống có tiềm năng năng suất cao rất có triển vọng trong vụ Xuân.

Giống có hoa màu tím, thời gian ra hoa dài từ 30 - 40 ngày tùy điều kiện canh tác, lá nhỏ màu xanh nhạt, thế lá đứng. Chiều cao cây trung bình 110 cm có khi cao tới 140 cm. Cây to và cứng, ít đổ, phân cành nhiều 2 - 4 cành/cây, số đốt 18 - 22 đốt/cây. ĐT2000 có từ 60 - 70 quả/cây, trong đó có khoảng 30% quả 3 hạt, 65% số quả 2 hạt và từ 1 - 5 % số quả 1 hạt, khối lượng 1.000 hạt 140 - 150 g.

Hạt có màu vàng sáng đẹp, rốn hạt màu nâu đen.

Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân, Xuân Hè: 100 - 110 ngày.

Năng suất 40 tạ/ha. Kháng được bệnh rỉ sắt và bệnh phấn trắng cao, thích hợp ở các vụ Xuân và Xuân Hè.

GIỐNG ĐẬU TƯƠNG M103

Giống đậu tương M103 do VS. TSKH. Trần Đình Long, TS. Đoàn Thị Thanh Nhân thuộc Viện KHKTNN Việt Nam và Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội chọn tạo bằng phương pháp gây đột biến từ giống gốc V70.

Giống có hoa màu tím, chiều cao cây từ 50 - 60 cm. Hạt màu vàng sáng, khối lượng 1.000 hạt từ 180 - 200 g. Thời gian sinh trưởng 85 ngày. M103 thích hợp nhất cho vụ Hè, có thể trồng trong vụ Xuân và nhân giống trong vụ Đông.

Năng suất hạt khô từ 17 - 20 tạ/ha. Trong vụ Hè nhiều hộ gia đình đạt 85 kg/sào (360 m²). M103 thuộc nhóm chín trung bình, chịu nóng khá.

M103 là giống ngắn ngày thích hợp với cơ cấu luân canh ở các vùng sinh thái khác nhau. Khả năng chịu nóng khá nên vụ gieo chính là vụ Hè từ 25/5 - 15/6. Có thể trồng trên nhiều chân đất khác nhau như phù sa cổ, đất cát ven biển hoặc đất đỏ Tây Nguyên. Mật độ thích hợp từ 20 - 25 cây/m².

GIỐNG ĐẬU TƯƠNG DT - 84

Tác giả: TS. Mai Quang Vinh, KS. Ngô Phương Thịnh, Viện Di truyền Nông nghiệp.

Phương pháp chọn tạo: Bằng phương pháp xử lý đột biến trên dòng lai 8-33 giữa DT80 và DT76. Bắt đầu chọn lọc năm 1984, được công nhận là giống Quốc gia năm 1995.

DT-84 có thời gian sinh trưởng 80 - 85 ngày, cây cao 40 - 50 cm, khối lượng 1.000 hạt 180 - 220 g. Tiềm năng năng suất từ 15 - 30 tạ/ha. DT - 84 là giống chín trung bình, thích hợp ở vụ Xuân và Hè.

Thời vụ gieo trồng: Vụ Xuân từ 15/2 - 1/4, vụ Hè gieo từ 15/5 - 20/6.

Mật độ trồng: Vụ Xuân và vụ Đông 35 - 40 cây/m², vụ Hè: 25 - 30 cây/m².

GIỐNG ĐẬU TƯƠNG AK 05

Tác giả: ThS. Trần Thị Đính, GS. Trần Văn Lại và các cộng sự khác của Viện KHKTNN Việt Nam.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc cá thể từ một dạng hình phân ly của dòng lai G - 2261 nhập từ Trung tâm Nghiên cứu phát triển rau màu châu Á (AVRDC). Bắt đầu chọn lọc từ năm 1991. Được công nhận giống Quốc gia năm 1995.

AK05 có thời gian sinh trưởng 90 - 95 ngày trong cả vụ Xuân và vụ Đông. Cao cây từ 40 - 55 cm, khối lượng 1.000 hạt 13,0 - 15,0 g. Khả năng cho năng suất đạt từ 16 tạ/ha vụ Đông đến 23,0 tạ/ha vụ Xuân.

AK05 là giống có năng suất cao thích hợp cho cả hai vụ Đông và Xuân ở vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ.

Thời vụ trồng: Vụ Đông từ 20/9 - 5/10, trồng vụ Xuân từ 20/2 - 5/3.

Mật độ trồng: Thích hợp là 40 - 45 cây/m².

GIỐNG ĐẬU TƯƠNG AK03

Tác giả: TS. Trần Văn Lại và các cộng sự khác của Viện KHKTNN Việt Nam.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc từ dòng G - 2261 nhập từ Trung tâm Nghiên cứu phát triển rau màu châu Á (AVRDC). Được công nhận giống quốc gia năm 1990.

AK03 có thời gian sinh trưởng 85 - 90 ngày trong cả vụ Xuân và vụ Đông. Cao cây từ 40 - 45 cm, số quả chắc trên cây 25 - 35, khối lượng 1.000 hạt 12,5 - 13,5 g. Khả năng cho năng suất đạt từ 14 - 17 tạ/ha.

AK03 phản ứng với nhiệt độ, chịu úng và chịu rét khá, chịu hạn trung bình.

AK03 thích hợp cho cả hai vụ Đông và Xuân, có thể nhân giống trong vụ Hè.

Thời vụ gieo: Xuân từ 20/2 - 10/3, Hè từ 1/5 - 5/7, Đông từ 20/9 - 7/10.

Mật độ thích hợp là 35 - 40 cây/m² (Hè), 45 - 55 cây/m² (Đông).

GIỐNG ĐẬU TƯƠNG Đ96 - 02

Giống đậu tương Đ96 - 02 được tạo ra bằng phương pháp lai hữu tính từ tổ hợp lai ĐT74 và ĐT92, thực hiện năm 1989 tại Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Từ năm 1996 giống được gửi khảo nghiệm giống quốc gia, năm 1999 được công nhận khu vực hóa.

Giống đậu tương Đ96 - 02 có thời gian sinh trưởng trung bình (95 - 110 ngày), thích hợp gieo trồng vụ Xuân và vụ Đông ở vùng đồng bằng Bắc bộ.

Chiều cao cây trung bình 65 cm ở vụ Xuân, 45 cm ở vụ Đông, có dạng hình tán cây gọn, phân cành trung bình. Lá có màu xanh đậm, hoa màu tím, vỏ quả khi chín có màu nâu, hạt màu vàng nhạt, rốn hạt màu nâu sẫm. Số quả trên cây trung bình 27,0 - 31,2 quả, số hạt/quả từ 2,1 - 2,3 hạt, khối lượng 1.000 hạt 150 - 180 g.

Năng suất trung bình 17,3 tạ/ha trong điều kiện vụ Xuân, 14,9 tạ/ha trong điều kiện vụ Đông. Đ96 - 02 có khả năng chống chịu sâu bệnh khá, chịu rét khá và chống đổ tốt.

Thời vụ gieo trồng: Vụ Xuân gieo từ 5/2 - 5/3, vụ Đông gieo từ 15/9 - 25/9.

Mật độ trồng: Đ96 - 02 cho năng suất cao ở mật độ 25 - 35 cây/m².

GIỐNG ĐẬU TƯƠNG DT95

Tác giả: TS. Mai Quang Vinh, KS. Ngô Phương Thịnh, Viện Di truyền Nông Nghiệp.

Phương pháp chọn tạo: Bằng phương pháp đột biến thực nghiệm, xử lý đột biến từ giống đậu tương AK04 (hạt màu xanh).

Năm 1998 được công nhận khu vực hóa.

DT95 có hoa màu tím, lá hình trứng nhọn, màu xanh sáng, lông nâu, sinh trưởng hữu hạn, phản ứng

yếu với độ dài ngày. Cây cao 55 - 65 cm, có số đốt hữu hiệu lớn: 11 - 15 đốt cho quả, phân cành yếu. Quả khô có màu xám, số quả chắc trung bình 20 - 35 quả. Tỷ lệ quả 3 hạt cao 30 - 40%. Hạt màu vàng sáng, rón hạt nâu đen, khối lượng 1.000 hạt 150 - 160 g. Khả năng chống đổ trung bình.

Thời gian sinh trưởng 90 - 97 ngày. Năng suất từ 15 - 36 tạ/ha. Khả năng chịu nhiệt, chịu lạnh và thiếu lân khá, chống chịu các bệnh rỉ sắt, sương mai, lở cổ rễ khá.

Thời vụ gieo trồng: Vụ Đông gieo trước 1/10, vụ Xuân gieo từ 15/2 - 1/4, vụ Hè và Hè Thu 25/5 - 1/7.

GIỐNG ĐẬU TƯƠNG VX92

Giống đậu tương VX92 do VS. TSKH. Trần Đình Long, A. Lyakhakin, Hoàng Minh Tâm và các cộng sự thuộc Viện KHKTNN Việt Nam chọn lọc từ tập đoàn nhập nội của VIR, mang mã số K.6871 được công nhận giống quốc gia từ năm 1995.

Cây sinh trưởng khỏe, thời gian sinh trưởng 90 - 95 ngày. Giống có chiều cao trung bình 50 - 60 cm. Thích hợp cho vụ Xuân và Thu Đông. Có khả năng chống bệnh khá, chịu thâm canh, ít phân cành, cần trồng dày. Giống có hoa màu trắng, hạt màu vàng sáng. Khối lượng 1.000 hạt từ 140 - 160 g. Năng suất trung bình 1,8 - 2,2 tấn/ha. Trong điều kiện canh tác tốt có thể đạt 3 tấn/ha/vụ.

Thời vụ: Vụ Xuân gieo 15/2 - 25/2, vụ Đông gieo từ 25/9 - 10/10. Mật độ trung bình 40 - 45 cây/m².

GIỐNG ĐẬU TƯƠNG RAU VRQ46

Giống đậu tương rau VRQ46 do Viện Nghiên cứu Rau quả Trung Ương chọn lọc trong tập đoàn giống đậu tương rau của AVRDC gồm 17 giống. Giống này có nguồn gốc là dòng lai của tổ hợp lai (Ryokkoh × (Shih shih × SRF 400)) × Emerald. Giống đậu tương rau VRQ46 được **phép khu** vực hóa năm 1999.

Giống VRQ46 có hoa màu tím, thân tím, sinh trưởng vô hạn, khả năng phân cành cao. Thời gian sinh trưởng từ 100 - 104 ngày, chiều cao cây 44,9 - 78,4 cm, số đốt trên thân chính 11,1- 16,0, khối lượng 100 hạt xanh 31,5 - 66,8 g, khối lượng 100 hạt khô 32,7 - 34,0 g. VRQ46 có tổng số quả/cây từ 22,0 - 46,4 quả trong đó số quả thương phẩm đạt từ 16,8 - 39,2 quả/cây qua các vụ.

Năng suất hạt khô ở vụ Xuân đạt 2,2 tấn/ha, vụ Đông 1,5 tấn/ha.

Thời vụ gieo trồng: Vụ Xuân từ tháng 2 đến tháng 6, vụ Hè từ tháng 6 đến tháng 9, vụ Thu Đông từ tháng 9 đến tháng 12.

B. ĐẬU XANH

GIỐNG ĐẬU XANH V123

V123 được chọn lọc từ dòng hạt to, màu hạt xanh mỡ của tổ hợp lai VC2768A và Vàng Hà Bắc, do Trung tâm Nghiên cứu Đậu đỗ thực hiện năm 1992. Được công nhận khu vực hóa năm 2000.

V123 có khả năng sinh trưởng nhanh, cao cây trung bình 50 cm, đây là giống thích ứng tốt trong vụ Xuân, Hè và Thu Đông ở đồng bằng và trung du Bắc bộ với thời gian sinh trưởng 70 - 75 ngày.

V123 thuộc loại hình thâm canh vừa, cho năng suất tiềm năng 2,5 tấn/ha, trung bình 2,0 tấn/ha. Do đặc tính ra hoa, quả tập trung (thu hoạch trong 15 ngày kết thúc), cỡ hạt lớn (70 g/1.000 hạt), thích ứng tốt nhất trong vụ Hè, nên V123 có thể được ưu tiên mở rộng trong vụ Hè như là một sự tăng vụ giữa 2 vụ lúa hoặc là cây cải tạo đất rất tốt cho những vùng thiếu phân chuồng và các loại đất lúa cần được cải tạo.

Có thể bố trí V123 như sau:

a) Lúa Xuân + Đậu xanh V123 Hè + Lúa Mùa muộn (đất lúa).

b) Ngô Xuân (Lạc Xuân) + trồng gối V123 vụ Hè + nước ngập + Rau màu vụ Đông (trên đất bãi ngập nước).

c) Đậu tương Xuân + Đậu xanh V123 Hè + Rau màu vụ Đông.

GIỐNG ĐẬU XANH T135

Giống đậu xanh T135 được chọn lọc từ dòng hạt to, màu xanh mốc của tổ hợp lai VC2768A và Vàng Hà Bắc, do Trung tâm thực nghiệm đậu đỗ thực hiện từ năm 1992 và được công nhận giống quốc gia năm 1999.

T135 có khả năng sinh trưởng nhanh, thân mập và cao cây trung bình 50 cm. Đây là giống thích ứng tốt trong vụ Thu Đông và vụ Xuân. ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc bộ với thời gian sinh trưởng 70 - 75 ngày. Do đặc tính ưa thâm canh nên T135 có khả năng cho năng suất cao 25 tạ/ha, năng suất trung bình 18 tạ/ha. Đặc biệt T135 có hương vị thơm ngon và đạt 28% protein.

Trên đất vùn cao: Đậu xanh Xuân + Lúa Mùa sớm + Ngô Thu Đông.

Trên đất bãi ven sông: Ngô Xuân + Đậu xanh T135 vụ Thu + Khoai tây Đông.

Trên đất vùn cao: Lúa Xuân + Lúa Mùa sớm + Đậu xanh T135 vụ Thu Đông.

GIỐNG ĐẬU XANH DX044

DX044 có nguồn gốc từ giống nhập nội VC2768A, từ trung tâm AVRDC, được công nhận giống năm 1996. Giống được Trung tâm nghiên cứu và thực nghiệm đậu đỗ, Trường ĐHNN I Hà Nội, Viện Ngô chọn lọc.

DX044 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 75 ngày, Hè 65 ngày và Thu Đông 90 ngày. DX044 thuộc dạng

hình thâm canh, chín tương đối tập trung, dễ thu hái, chống bệnh phấn trắng và chống đổ khá, khối lượng 1.000 hạt 65 - 70 g, hạt dạng mỡ, khả năng năng suất 13 - 20 tạ/ha. ĐX044 có thể trồng 3 vụ/năm. Năng suất tiềm năng của ĐX044 có thể đạt 2,6 tấn/ha. Tuy nhiên, giống ĐX044 hầu như chỉ thích ứng trong vụ Hè, các vụ khác năng suất giảm nên ít được áp dụng.

Thời vụ gieo trồng: Vụ Xuân 15/3 - 15/4, vụ Hè 1/6 - 30/6, Thu Đông 15/8 - 15/9.

Mật độ gieo: 30 - 35 cây/m².

C. LẠC

(Đậu phụng)

GIỐNG LẠC L02

L02 là giống nhập nội từ Trung Quốc do Trung Tâm nghiên cứu đậu đỗ - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam tuyển chọn từ dòng số 2. Được công nhận là giống quốc gia năm 1999.

L02 có thời gian sinh trưởng 125 - 135 ngày, cây cao 32 - 40 cm. Khối lượng 100 quả 150 - 165 g, khối lượng 100 hạt 60 - 65 g, tỷ lệ nhân/quả 68 - 72%, năng suất 30 - 50 tạ/ha (bình quân 40 tạ/ha).

L02 thuộc dạng hình thâm canh, cây thấp, tán gọn, lá nhỏ màu xanh đậm, chống đổ tốt, chống bệnh lá ở mức trung bình, thích ứng ở những vùng có điều kiện thâm canh cao, chủ động tưới tiêu.

GIỐNG LẠC L03

L03 được Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm đậu đỗ Viện KHKTNN Việt Nam chọn theo phương pháp phá hệ từ tổ hợp lai ICGV87157 × Sen Nghệ An.

Giống L03 được Bộ NN và Phát triển nông thôn cho phép khu vực hóa năm 2000.

L03 có dạng hình thực vật Spanish, lá to màu xanh nhạt, thân tương đối cứng, quả tập trung nhiều tia.

L03 thuộc nhóm thời gian sinh trưởng trung bình (120 - 125 ngày). Năng suất quả khô biến động từ 25 -

32 tạ/ha, quả trung bình, khối lượng 100 hạt 45 - 53 g. L03 là giống có vỏ quả mỏng, tỷ lệ hạt/quả 73 - 76%, hạt màu hồng sáng thích hợp cho xuất khẩu.

L03 thích hợp cho việc trồng trọt ở những vùng khó khăn, không chủ động tưới tiêu đầu tư thấp. L03 hoàn toàn có thể thay thế được các giống địa phương như Cúc Nghệ An, Sen Nghệ An và V79.

GIỐNG LẠC L05

Do trung Tâm nghiên cứu Đậu đỗ tuyển chọn từ dòng ICV 86 143 của Viện Nghiên cứu Cây trồng quốc tế cho vùng nhiệt đới bán khô hạn (ICRISAT), Ấn Độ. Được phép khu vực hóa năm 1999.

L05 có thời gian sinh trưởng ngắn từ 110 - 120 ngày. L05 thuộc loại hình thực vật Spanish, lá to màu xanh nhạt. Năng suất dao động 24 - 27 tạ/ha. Khối lượng 100 hạt 43 - 52 g. Tỷ lệ hạt/quả 73 - 75%, hạt có màu hồng sáng.

L05 nhiễm bệnh héo xanh vi khuẩn. L05 thích hợp ở vùng đất nhẹ, chủ động tưới tiêu, có luân canh.

GIỐNG LẠC LVT

Giống LVT là giống nhập nội do Viện nghiên cứu ngô đưa từ Trung Quốc về. Năm 1994 khảo nghiệm giống quốc gia, năm 1998 được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận giống quốc gia.

Giống lạc LVT thuộc nhóm giống chín trung bình, thời gian sinh trưởng từ 125 - 130 ngày trong vụ Xuân,

100 - 105 ngày trong vụ Thu, và 105 - 110 ngày trong vụ Thu - Đông. LVT có bộ lá màu xanh đậm, cây thuộc dạng đứng phân cành gọn. Vụ Xuân LVT có số quả/cây đạt trên 15 quả. Khối lượng 100 hạt 60 g, khối lượng 100 quả 156 - 160 g, năng suất quả đạt 34,2 tạ/ha, tỷ lệ nhân 69% và năng suất hạt đạt 23,6 tạ/ha. Vụ Thu số quả đạt 11 - 12 quả, khối lượng 100 quả 100 g, khối lượng 100 hạt 36 g, năng suất quả đạt 13 - 14 tạ/ha. Tỷ lệ nhân 63% và năng suất hạt đạt 8,7 tạ/ha. Giống lạc LVT có khả năng chống chịu bệnh tốt.

Giống lạc LVT là giống có tiềm năng năng suất cao, khả năng thích ứng rộng, có thể trồng 3 vụ/năm. Có khả năng xuất khẩu tốt.

GIỐNG LẠC BG78

Giống lạc BG78 được chọn tạo từ tổ hợp lai giữa giống Bạch Sà 303 và giống Giấy Nam Định năm 1974 theo hướng năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu. Được công nhận khu vực hóa theo Quyết định 148/NN - KHKT ngày 9/3/1995.

Giống lạc BG78 có sức nảy mầm khỏe, thuộc dạng hình thực vật Spanish, là giống thích hợp trên đất tốt, thâm canh khá. Giống BG78 có khối lượng quả đạt từ 140 - 160 g/100 quả và khối lượng hạt đạt từ 50 - 68 g/100 hạt, tỷ lệ hạt/quả 70 - 74%, thích hợp cho xuất khẩu lạc nhân. Cũng như các giống địa phương, giống BG78 có tính chống bệnh lá yếu, sinh trưởng thân lá mạnh, nếu gặp mưa nhiều vào thời kỳ quả vào mẩy sẽ làm giảm năng suất và chất lượng hạt.

Thời vụ gieo: Vụ Xuân 15/2 - 30/3, vụ Thu 30/6 - 15/7, vụ Thu Đông 25/8 - 10/9.

Mật độ trồng: 30 - 33 cây/m².

GIỐNG LẠC V79

V79 do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam và Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội tạo ra bằng phương pháp đột biến phóng xạ tia Rơnghen trên giống Bạch Sa - Trung Quốc, được Bộ NN và PTNT công nhận là giống quốc gia năm 1995.

V79 thuộc dạng thực vật Spanish sinh trưởng khỏe, ra hoa kết quả tập trung. Thời gian sinh trưởng của V79 là 120 - 125 ngày, khối lượng 100 quả 130 - 135 g. Khối lượng 100 hạt 48 - 52 g, tỷ lệ hạt/quả 73 - 76%, năng suất biến động từ 15 - 25 tạ/ha, vỏ quả mỏng nhẵn, vỏ hạt hồng nhạt.

V79 có khả năng chịu hạn khá, nhiễm từ trung bình đến nặng đối với bệnh đốm đen, đốm nâu và rỉ sắt. V79 phát triển tốt và cho năng suất khá trên chân đất hạn, bạc màu nghèo dinh dưỡng.

Lưu ý: V79 không có tính ngủ tươi, vỏ quả mỏng nên dễ bị nẩy mầm tại ruộng khi gặp mưa to kéo dài, cần thu hoạch kịp thời.

GIỐNG LẠC MD7

Giống lạc MD7 do Bộ môn Di truyền miễn dịch Thực vật, Viện KHKTNN Việt Nam chọn lọc từ tập đoàn giống lạc kháng bệnh héo xanh vi khuẩn nhập nội.

Đây là giống có nguồn gốc từ Trung Quốc. Được Bộ NN và PTNT cho phép khu vực hóa năm 2000.

MD7 thuộc dạng hình Spanish, cây cao 35 - 40 cm, dạng cây đứng, gọn không đổ, màu sắc thân lá xanh. Khối lượng 100 hạt 60 g. Màu vỏ hạt hồng nâu, số quả chắc/cây 18 - 20 quả, tỷ lệ nhân 73%. Năng suất quả khô trung bình 2,8 - 3,2 tấn/ha, thâm canh cao đạt 3,5 - 4 tấn/ha.

Giống MD7 có thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân 120 ngày, vụ Thu 106 ngày, MD7 có khả năng thích ứng rộng với nhiều chân đất khác nhau, chịu hạn khá và kháng bệnh héo xanh vi khuẩn cao.

Thời vụ gieo trồng: Nếu dùng hạt giống sản xuất từ vụ Thu có thể gieo sớm từ 25 tháng 1 kết thúc trong tháng 2. Vụ Thu tốt nhất gieo từ 15/7 đến 30/7, vụ Thu Đông từ 10/8 - 10/9.

Mật độ gieo trồng: 27 - 30 cm × 12 - 17 cm, một hạt/hốc.